

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG ĐỨC – NGOẠI NGỮ 2

(Dự thảo ngày 19 tháng 01 năm 2018)

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

MỤC LỤC

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC.....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	3
III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH.....	4
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	5
V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH.....	13
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	22
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	25
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	26

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Đức giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học tập suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Đức bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 được xây dựng theo bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*¹, chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức của học sinh tương đương với Bậc 2. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (trong 4 năm học), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh Trung học cơ sở và Trung học phổ thông; về đất nước, con người, văn hoá Đức, Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Đức cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Căn cứ quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, Chương trình môn Tiếng Đức được thiết kế dựa trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản sau:

1. *Nguyên tắc định hướng năng lực*: Mục tiêu của việc dạy tiếng Đức là trang bị cho học sinh những hành trang cần thiết để có thể tham gia vào quá trình giao tiếp bằng tiếng Đức một cách hiệu quả. Muốn vậy, học sinh cần được rèn luyện để phát triển năng lực giao tiếp. “Năng lực” ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm những kỹ năng thành phần (nghe, nói, đọc, viết), kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kiến thức về đất nước, văn hoá và con người ở Đức và các nước nói tiếng Đức cũng như các kiến thức về phương pháp tổ chức hoạt động học tập bản thân.

¹ Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

2. *Nguyên tắc định hướng mục tiêu hành động*: Chương trình được xây dựng dựa trên việc xác định mục tiêu hành động của học sinh; bao gồm những mục tiêu hành động trong phạm vi trong và ngoài trường học. Với nguyên tắc giảng dạy “lấy người học làm trung tâm”, việc dạy và học tiếng Đức ở trường học hướng tới việc truyền đạt cho học sinh những năng lực ngôn ngữ mà các em cần trong cuộc sống hiện tại cũng như tương lai, đồng thời tạo ra những điều kiện cần thiết giúp các em hình thành được năng lực giao tiếp thông qua những hành động cụ thể trong giờ học ngoại ngữ. Như vậy, Chương trình mô tả những mục tiêu học tập có liên quan đến động cơ học tiếng Đức và các mối quan tâm của học sinh. Những động cơ học tiếng Đức sau đây được coi là xuất phát điểm cho việc xác định mục tiêu và nội dung Chương trình:

- Tham gia vào chương trình trao đổi học sinh ở các quốc gia nói tiếng Đức;
- Học đại học/ du học nghề tại các quốc gia nói tiếng Đức sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông;
- Làm việc tại các tổ chức/ doanh nghiệp có sử dụng tiếng Đức hoặc làm việc tại các quốc gia nói tiếng Đức sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông;

3. *Nguyên tắc linh hoạt*: Chương trình môn Tiếng Đức đảm bảo tính mềm dẻo và linh hoạt để các trường tự phân bổ thời lượng giảng dạy ở từng khối lớp, tự xác định thời điểm bắt đầu đưa tiếng Đức vào giảng dạy, tự xây dựng chương trình chi tiết, lịch trình giảng dạy, tự lựa chọn giáo trình và tài liệu giảng dạy cho phù hợp với mục tiêu học tập của học sinh (ví dụ đi du học sau tốt nghiệp phổ thông) và điều kiện cụ thể tại cơ sở đào tạo.

III. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

Dạy và học tiếng Đức ở các trường phổ thông có mục tiêu trang bị cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Đức đạt trình độ Bậc 2 theo KNLNNVN (tương đương với bậc A2 của Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ). Học sinh được trang bị các kiến thức tiếng Đức cơ bản để bước đầu sử dụng tiếng Đức một cách tương đối độc lập trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi kết thúc Chương trình, học sinh có thể:

- Hiểu được những phát ngôn, những cách diễn đạt thông dụng trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: bản thân và gia đình, mua sắm, công việc, môi trường xung quanh).

- Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản, quen thuộc, liên quan đến việc trao đổi thông tin một cách đơn giản và trực tiếp về những vấn đề gần gũi và thường xuyên diễn ra trong cuộc sống.

- Miêu tả nguồn gốc xuất thân và quá trình học tập của bản thân, diễn đạt một cách đơn giản về những vấn đề như môi trường xung quanh và những vấn đề liên quan tới nhu cầu thiết yếu của bản thân.

Ngoài ra, Chương trình cũng hướng tới những mục tiêu liên quan đến kiến thức văn hoá - xã hội, năng lực giao tiếp liên văn hoá, phương pháp học và tinh thần, thái độ của học sinh, cụ thể:

- Học sinh được trang bị các kiến thức cơ bản về văn hoá - xã hội, đời sống, tâm tư, tình cảm, thái độ, quan điểm, cách ứng xử của người Đức, Áo, Thụy Sĩ để từ đó nhận biết được những nét tương đồng cũng như khác biệt giữa nền văn hoá Việt Nam và nền văn hoá của các nước nói tiếng Đức. Qua đó, học sinh hiểu và trân trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, nhận thức sâu sắc hơn về giá trị của văn hoá Việt Nam;

- Học sinh hình thành được năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức phù hợp với người Đức, Áo, Thụy Sĩ cả về phương diện văn hoá và phương diện ngôn ngữ (năng lực giao tiếp liên văn hoá);

- Hình thành các chiến lược học ngoại ngữ để có thể tiếp tục phát triển năng lực tiếng Đức một cách độc lập sau khi hoàn thành chương trình học tiếng Đức ở bậc phổ thông;

- Học sinh yêu thích tiếng Đức và có hứng thú sử dụng tiếng Đức hoặc tiếp tục học tiếng Đức ở những trình độ cao hơn.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Sau khi hoàn thành Chương trình, học sinh cần phải đạt được những yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

- Kỹ năng ngôn ngữ

- Kiến thức ngôn ngữ

- Năng lực giao tiếp liên văn hoá

- Phương pháp học ngôn ngữ

1. Yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ

1.1. Nghe hiểu

Học sinh có thể:

BẬC 1	BẬC 2
Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân, gia đình hay các sự vật cụ thể trong môi trường xung quanh khi được diễn đạt rõ ràng, có khoảng ngừng nghỉ để kịp thu nhận và xử lý thông tin.	Hiểu được những thông báo ngắn, diễn đạt rõ ràng liên quan đến sự vật, con người và những sự tình quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng.
- Hiểu được những từ và cụm từ thông dụng, ví dụ trong những hoạt động giao tiếp như: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi, v.v.	- Hiểu được những nội dung cơ bản trong những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ những thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại, v.v.
- Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, v.v.	- Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các cuộc nói chuyện thường nhật liên quan đến những chủ đề quen thuộc, ví dụ như thời gian rỗi, gia đình, kỳ nghỉ, trường học, v.v.
- Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng, ví dụ những hướng dẫn trong giờ học, luyện tập thể thao, chơi trò chơi, v.v.	- Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc hoàn thành một bài tập nhất định.
- Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian, ví dụ như khi trao đổi để lên lịch hẹn.	- Theo dõi được diễn biến trong những câu chuyện đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.
- Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên tivi hoặc trên Internet,	- Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương

nhận biết được đại ý trên cơ sở mối liên hệ giữa những từ ngữ đơn lẻ và tranh ảnh.	trình dự báo thời tiết, quảng cáo, tin vắn, v.v.
--	--

1.2. Nói (hội thoại)

Học sinh có thể:

BẬC 1	BẬC 2
Tham gia vào các cuộc thoại đơn giản nếu như có sự trợ giúp diễn đạt của người tham thoại, thực hiện những cuộc thoại làm quen thật ngắn gọn về những vật dụng thiết yếu và về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường nhật.	Tham gia vào những cuộc thoại trong những tình huống đơn giản và quen thuộc nếu như cuộc thoại liên quan đến việc trao đổi thông tin một cách đơn giản và đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc, có thể thực hiện được các cuộc thoại làm quen ngắn, tuy nhiên chưa đủ phương tiện ngôn từ để duy trì được cuộc thoại.
- Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết cách cảm ơn, ví dụ đối với các bạn cùng lớp hay khi ăn uống, mua bán, v.v.	- Thực hiện được những nghi lễ cơ bản của phép lịch sự bằng ngôn từ, ví dụ biết cách chào khi gặp mặt/ chia tay, biết cách xưng hô với người lạ, biết cách đề nghị và cảm ơn khi giao tiếp với gia đình chủ nhà, khi mua bán, khi tham gia giao thông hoặc khi tìm nhà, v.v.
- Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, sở thích, tâm trạng, v.v.	- Biết cách thông báo một cách rất đơn giản về cảm xúc của bản thân như sợ hãi, vui mừng, đau đớn cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi thăm liên quan.
- Biết cách thông báo về địa điểm và thời gian, ví dụ liên quan đến giờ học, hoạt động trong thời gian rỗi, cuộc hẹn, v.v.	- Xử lý được những tình huống thường nhật quen thuộc trong trường học, khi mua bán hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi đường và chỉ đường, mua bán thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và mua vé tàu xe, v.v.

- Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ liên quan đến phim ảnh, âm nhạc, các trang web, những hoạt động trong thời gian rỗi, v.v.	- Biết cách thông báo về tình trạng sức khỏe của bản thân bằng những từ ngữ đơn giản và biết cách đề nghị giúp đỡ, ví dụ ở chỗ bác sĩ hoặc ở bệnh viện, trong giao tiếp với bạn bè hoặc với những thành viên gia đình chủ nhà khi ở các quốc gia nói tiếng Đức.
---	---

1.3. Nói (độc thoại)

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2
Miêu tả người, sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thường nhật, miêu tả thế giới động thực vật mà các em được chứng kiến, tiếp xúc trong cuộc sống thường nhật bằng những cách diễn đạt thật đơn giản. Các em có thể đọc to những văn bản cho trước hoặc có thể thay đổi văn bản ở mức độ nhất định khi tham gia trò chơi đóng vai.	Thông tin về bản thân, bạn bè và gia đình bằng một số mẫu câu và phương tiện ngôn từ đơn giản, trình bày được lịch trình/ diễn biến, kể về những hoạt động quen thuộc đặc trưng trong cuộc sống thường nhật.
- Miêu tả bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng những thông tin đơn lẻ, ví dụ như thông tin về tên, tuổi, sở thích, địa chỉ, nơi ở, v.v.	- Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được những đặc điểm về tính cách.
- Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học, ví dụ như màu sắc, kích thước, hình dáng và những điểm đặc biệt khác, v.v.	- Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau và biết cách kết nối các ý bằng những liên từ đơn giản.
- Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng	- Giải thích được quy trình diễn ra một hoạt động nhất định bằng những phương tiện ngôn từ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả

những từ khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần, v.v.	đường đến trường hoặc các bước lắp ghép đồ vật, v.v.
- Gọi tên và liệt kê được những đặc điểm hình dáng các con vật, cây cối và cảnh quan xung quanh.	- Kể về một sự kiện bằng một số câu văn nhất định, ví dụ kể về một buổi liên hoan sinh nhật, một chuyến dã ngoại, một sự kiện thể thao, v.v.
- Đọc/ trình bày diễn cảm một bài thơ, bài hát hoặc một câu chuyện ngắn và tham gia tích cực, chủ động vào các trò chơi đóng vai.	- Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định.

1.4. Đọc hiểu

Học sinh có thể:

BẬC 1	BẬC 2
Hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè, v.v.	Hiểu những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán được ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật và hiểu được nội dung của những thông báo đơn giản.
- Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề.	- Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội dung chính thông qua việc nhận diện được những yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản.
- Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản, đặc biệt khi có sự hỗ trợ của hình hoạ, ví dụ những quy định về an toàn và mô tả hệ thống thoát hiểm ở những khu nhà công vụ.	- Hiểu được những hướng dẫn đơn giản, có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn các bước chơi trò chơi, hướng dẫn sử dụng.
- Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh	- Rút ra được những thông tin quan trọng từ những văn bản

<p>mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở cửa từ hệ thống bảng/ biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc từ các chương trình tổ chức sự kiện hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí.</p>	<p>ngắn và thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ như những thông tin về thành phần, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm, hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo.</p>
<p>- Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản, lý do viết những văn bản đó, ví dụ giấy mời gặp mặt hoặc bưu thiếp/ bưu ảnh.</p>	<p>- Hiểu được những mẫu chuyện ngắn phù hợp với lứa tuổi và những trình bày ngắn gọn, có tính phổ thông thường thức khi chúng được biên soạn để sử dụng cho giờ học ngoại ngữ.</p>

1.5. Viết

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2
<p>Sử dụng kỹ năng Viết ở cấp độ từ và câu như là một công cụ để học ngoại ngữ, viết được những đoạn văn thật đơn giản kể về bản thân hoặc một văn bản ngắn hoàn chỉnh.</p>	<p>Viết những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian và miêu tả được những nét đặc trưng của người cũng như những đồ vật quen thuộc bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn.</p>
<p>- Điền những thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu đơn giản.</p>	<p>- Tự viết những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ như nơi ở, nghề nghiệp, sở thích,... để điền vào mẫu đơn thông dụng.</p>
<p>- Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin, ví dụ viết bài giới thiệu để làm quen trong khuôn khổ các hoạt động trao đổi học sinh hoặc trao đổi thư điện tử, thư từ thông thường.</p>	<p>- Viết những bài văn, lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của bản thân, về những cảm xúc như yêu, ghét, về những trải nghiệm và kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên các trang mạng xã hội.</p>

<p>- Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để liên kết văn bản như “und“ (và), “oder“ (hoặc), v.v.</p>	<p>- Viết những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học,... biết cách sử dụng những từ chỉ báo trình tự như “zuerst“ (trước hết), “später“ (sau đó), “nachher“ (tiếp theo), “zum Schluss“ (cuối cùng), v.v.</p>
<p>- Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương, bản quán của bản thân hoặc của bạn bè, v.v.</p>	<p>- Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về cách ứng xử và về những vật dụng khác nhau bằng cách sử dụng liên từ như “weil“, “denn“ (vì), “deshalb“ (vì thế, cho nên).</p>
<p>- Luyện viết, ví dụ: điền từ vào chỗ trống trong câu, ghi chép những mẫu lời nói, viết từ vào phiếu (để học từ vựng), luyện viết chính tả (viết câu hoặc đoạn văn ngắn), v.v.</p>	<p>- Ghi chép trong giờ học để ghi nhớ nội dung bài học hoặc để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp.</p>

2. Yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ

- **Ngữ âm:** Học sinh có thể phát âm rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, tuy nhiên đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong cấu âm, ngữ điệu khiến người tham thoại phải yêu cầu nhắc lại.

- **Chính tả:** Học sinh có thể viết chính xác những từ và cụm từ thông dụng nhất trong ngôn ngữ thường nhật. Nhìn chung, người đọc có thể hiểu được những văn bản do học sinh viết nếu những văn bản đó được phân chia ra thành những đoạn nhỏ và không vi phạm những quy tắc cơ bản về dấu câu.

- **Từ vựng:** Học sinh nắm được một lượng từ ngữ (thực từ) đủ để giao tiếp trong cuộc sống thường nhật, ví dụ như những mẫu lời nói như “Wie geht es Ihnen heute?“ (Ông/ bà/ anh/ chị,... hôm nay có khoẻ không ạ?), những cấu trúc cố định như “Ich möchte gerne zahlen.“ (Cho tôi trả tiền ạ.). Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ, v.v.

- **Ngữ pháp:** Học sinh nắm được và sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản. Tiếng Việt và tiếng Đức thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau, những phạm trù ngữ pháp mà học sinh Việt Nam hay mắc lỗi khi học tiếng

Đức là giống của danh từ, thời, cách,... tuy vậy, những lỗi này không cản trở quá trình giao tiếp (những nội dung cơ bản về ngữ pháp đối với Bậc 1 và Bậc 2 được liệt kê ở Phụ lục 8).

3. Yêu cầu về năng lực giao tiếp liên văn hoá

Năng lực giao tiếp liên văn hoá có tính phức hợp rất cao và được hình thành từ ba nhóm năng lực thành phần sau đây:

- Quan điểm, nhận thức và thái độ:

Học sinh có thể nhận biết được những điểm đặc biệt về điều kiện và phong cách sống của người Đức và so sánh chúng với môi trường ở Việt Nam, trên cơ sở đó hình thành những quan điểm, nhận thức và thái độ nhất định tạo nền tảng cho việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

- Kiến thức văn hoá - xã hội:

Học sinh có kiến thức về văn hoá, xã hội ở các nước nói tiếng Đức trong các lĩnh vực sau (chủ điểm):

Đời sống cá nhân	Cuộc sống với gia đình – lịch trình trong ngày và hoạt động thường nhật – sở thích – hoạt động trong thời gian rảnh – đồ ăn, thức uống – môi trường sống – trang phục/ thời trang – thần tượng – bạn bè – thể thao
Văn hoá, xã hội	Lễ hội – phong tục/ tập quán – tôn giáo – điện ảnh – viện bảo tàng
Đào tạo, trường học và nghề nghiệp	Một ngày ở trường – các môn học – hoạt động ngoại khoá – quyền và nghĩa vụ của học sinh – đào tạo – học đại học – học bổng – chương trình trao đổi/ giao lưu
Công nghệ và truyền thông	Phương tiện truyền thông và việc sử dụng các phương tiện truyền thông
Môi trường - thiên nhiên	Thời tiết – phong cảnh thiên nhiên – danh lam thắng cảnh – bảo vệ môi trường

- Hành động trong những tình huống cụ thể:

Việc dạy và học tiếng Đức nhằm chuẩn bị cho học sinh có thể tham gia một cách tích cực, chủ động vào thực tiễn cuộc sống ở môi trường có sử dụng tiếng Đức. Việc chuẩn bị này được thực hiện, một mặt thông qua những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc

với môi trường tiếng, mặt khác thông qua việc tiếp cận với báo chí và các phương tiện thông tin hiện đại, làm quen với văn học các quốc gia nói tiếng Đức thông qua những bài văn ngắn, những tác phẩm về tiểu sử danh nhân.

4. Yêu cầu về phương pháp học ngoại ngữ

Để có thể học ngôn ngữ một cách hiệu quả, học sinh cần có những phương pháp và chiến lược học tập phù hợp. Bởi vậy, việc dạy tiếng Đức ở bậc phổ thông có mục tiêu giúp học sinh nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với việc học tiếng của bản thân. Điều này được thực hiện thông qua việc tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận và lĩnh hội các phương pháp nhằm tự đánh giá kết quả học tập của mình. Đây là năng lực cần thiết phục vụ cho nhu cầu học tập suốt đời. Một số mục tiêu trọng tâm liên quan đến phương pháp này là:

- Quan sát có chủ ý những mẫu lời nói và cách dụng ngữ trong môi trường xã hội cụ thể;
- Quan sát có chủ ý những cấu trúc và dạng thức ngôn ngữ - nếu cần thiết thì tiến hành đối chiếu, so sánh với những hiện tượng tương tự trong tiếng Việt hoặc trong ngoại ngữ thứ nhất (ví dụ tiếng Anh);
- Tập dụng triệt để cơ hội học tập ngoại khoá;
- Tập dụng triệt để cơ hội học tập, tương tác trong giờ học;
- Tự đánh giá, nhận xét về phương pháp làm việc và học tập của bản thân;
- Có phương pháp tự kiểm tra, tự chữa lỗi, và đặc biệt cần phải biết thực hiện hoạt động này theo nhóm với bạn học;
- Có phương pháp để phát triển những năng lực tiếp nhận (nghe hiểu, đọc hiểu);
- Có phương pháp để phát triển năng lực sản sinh (nói, viết).

V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình tập trung vào 5 chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm như:

- Alltag (Cuộc sống thường nhật)
- Kultur und Gesellschaft (Văn hoá và Xã hội)
- Bildung und Ausbildung (Giáo dục và Đào tạo)

- Technologie und Medien (Công nghệ và Truyền thông)
- Natur (Thiên nhiên)

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của các quốc gia nói tiếng Đức và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh. Dưới đây là đề xuất danh mục chủ đề cho mỗi chủ điểm ở mỗi bậc trình độ. Tuy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như mục đích học tiếng Đức của học sinh.

Chủ điểm	Cuộc sống thường nhật	Trình độ
	<ul style="list-style-type: none"> - Gia đình, bạn bè - Nhà hàng - Sức khoẻ, v.v. 	Bậc 1
	<ul style="list-style-type: none"> - Giao thông - Mua sắm - Giải trí, v.v. 	Bậc 2
Chủ điểm	Văn hoá và Xã hội	Trình độ
	<ul style="list-style-type: none"> - Ẩm thực - Danh lam thắng cảnh - Thời gian rỗi, v.v. 	Bậc 1
	<ul style="list-style-type: none"> - Phim ảnh - Thời trang 	Bậc 2

	- Lễ hội, v.v.	
Chủ điểm	Giáo dục và Đào tạo	Trình độ
	- Hoạt động ở trường - Nghề nghiệp và thông tin việc làm - Hoạt động ngoại khoá, v.v.	Bậc 1
	- Hệ thống giáo dục - Du học - Thực tập và tuyển dụng, v.v.	Bậc 2
Chủ điểm	Công nghệ và Truyền thông	Trình độ
	- Computer - Ti vi - Điện thoại, v.v.	Bậc 1
	- Các phương tiện truyền thông - Internet - Mạng xã hội, v.v.	Bậc 2
Chủ điểm	Thiên nhiên	Trình độ
	- Thời tiết - Môi trường - Cây cối, v.v.	Bậc 1
	- Hoạt động ngoài trời - Du lịch - Bảo vệ môi trường, v.v.	Bậc 2

Liên quan đến những chủ điểm trên, bảng thống kê dưới đây đưa ra những gợi ý về chủ đề, về kỹ năng ngôn ngữ (kỹ năng giao tiếp) và kiến thức ngôn ngữ trong dạy và học tiếng Đức ở bậc 1 và bậc 2 theo KNLNNVN:

Bậc 1:

Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Chào hỏi, hỏi thăm sức khoẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Chào hỏi, tạm biệt - Hỏi thăm sức khoẻ - Đánh vần họ tên khi gặp gỡ, làm quen 	<p>Ngữ âm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trọng tâm từ - Nguyên âm - Ngữ điệu trong câu đơn <p>Từ vựng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chào hỏi - Con số - Bảng chữ cái - Sở thích - Các môn học - Phòng học - Hoạt động trong giờ học - Đồ dùng học tập - Các ngày trong tuần - Giờ giấc - Các mùa trong năm - Các tháng trong năm - Quần áo, trang phục
Kể về bản thân	<ul style="list-style-type: none"> - Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác - Kể về bản thân (tuổi, nghề nghiệp, sở thích, v.v.) 	
Học tập, trường lớp	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả trường lớp - Đặt những câu hỏi đơn giản - Biểu đạt thời gian - Biểu đạt sở thích của bản thân 	
Thời trang	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả quần áo, trang phục - Biểu đạt sở thích của bản thân 	
Thời gian rỗi	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về các hoạt động trong thời gian rỗi - Đưa ra ý kiến/ thể hiện sự đồng ý/ từ chối - Chào tạm biệt - Biểu đạt tần suất 	
Lễ hội	<ul style="list-style-type: none"> - Chúc mừng - Nêu ý kiến nhận xét (ví dụ: về quà tặng) 	

	- Cảm ơn	- Màu sắc
Âm thực	- Đặt đồ ăn, thức uống ở nhà hàng - Biểu đạt sở thích, cảm xúc - Hỏi về giá cả - Đánh giá, nhận xét	- Nghề nghiệp - Hoạt động trong thời gian rỗi - Quà tặng - Lễ hội, các dịp đặc biệt
Sức khỏe	- Kể về tình hình sức khỏe - Thể hiện sự lo lắng, mối quan tâm - Biểu đạt sự thông cảm, đồng cảm - Đưa ra ý kiến, lời khuyên - Cảm ơn	- Ngày tháng - Đồ ăn, thức uống - Bộ phận cơ thể - Bệnh tật - Sức khỏe
Ở nhà	- Mô tả nhà cửa - Biểu đạt sở hữu - Nêu địa điểm	- Đồ đạc trong nhà - Nhà ở (nhà riêng, căn hộ, v.v.) - Danh lam, thắng cảnh, công trình kiến trúc ở đô thị
Ở thành phố	- Nêu phương hướng, địa điểm - Hỏi đường - Mô tả đường	- Phương tiện giao thông - Hoạt động trong kỳ nghỉ - Các điểm du lịch
Du lịch/ kỳ nghỉ	- Thông báo - Biểu đạt thời gian - Kể về thời tiết - Kể về kỳ nghỉ	- Thời tiết Ngữ pháp: - Đại từ nhân xưng (chủ cách - Nomintiv, đối cách - Akkusativ, tặng cách - Dativ) - Chia động từ thời hiện tại - Liên từ: <i>und, aber, oder, deshalb ...</i> - Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa

		<p>chọn Ja/Nein</p> <ul style="list-style-type: none"> - Câu trả lời dùng tiểu từ <i>doch</i> - Đại từ nghi vấn: <i>was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, Welch-, wie lange ...</i> - Giới từ địa điểm: <i>aus, in, zu, von, auf, an, nach ...</i> - Giới từ thời gian: <i>an, um, von... bis, vor, nach ...</i> - Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách - Dạng thức số nhiều của danh từ - Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách - Phủ định dùng: <i>kein, nicht</i> - Động từ tình thái - Động từ tách - Động từ dùng tặng cách - Mệnh lệnh thức - Trật tự từ - Sở hữu cách dùng <i>-s</i> khi đi với tên riêng - Thời quá khứ II (Präteritum) của động từ <i>haben, sein</i>
--	--	--

Bậc 2:

Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Con người	- Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác	Ngữ âm:

	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả bản thân và mô tả người khác - Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng 	<ul style="list-style-type: none"> - Trọng tâm từ - Trọng âm câu - Phụ âm Từ vựng: - Tính cách - Hình thức bên ngoài - Hội chợ sức khoẻ - Thuốc chữa bệnh - Các loại hình thể thao - Các sự kiện thể thao - Thi đấu thể thao - Các loại trường học - Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông - Nghề nghiệp - Học nghề, đào tạo - Chọn nghề - Phương tiện truyền thông - Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn - Phương hướng trong không gian - Thời tiết - Lời khuyên về bảo vệ môi trường - Chuyển nhà
Sức khoẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về tình trạng sức khoẻ - Chúc sức khoẻ 	
Thể thao	<ul style="list-style-type: none"> - Biểu đạt thời gian - Cảnh báo ai đó - Biểu đạt sở thích, cảm xúc 	
Trường học	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích tình huống - Ngỏ ý giúp đỡ/ từ chối lời đề nghị giúp đỡ - Hỏi lại (khi không rõ ý) 	
Nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn đạt mức độ quan trọng - Thể hiện phép lịch sự - Biểu đạt sự quan tâm/ không quan tâm - Nêu lý do (ví dụ: khi chọn nghề) 	
Truyền thông	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về các phương tiện truyền thông - Biểu đạt cấp độ, mức độ 	
Thành phố - Nông thôn	<ul style="list-style-type: none"> - So sánh, đối chiếu - Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng - Biểu đạt sở thích 	
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về thời tiết - Kể về một địa danh, vùng đất nhất định - Cảnh báo ai đó 	

Nơi ở, nơi cư trú	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về nơi cư trú - Mô tả căn hộ/ nhà riêng 	<ul style="list-style-type: none"> - Các tình huống trong cuộc sống gia đình - Công việc nội trợ
Gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Kể về một tình huống trong cuộc sống gia đình - Nêu ý kiến, quan điểm 	<ul style="list-style-type: none"> - Nơi ở, nhà cửa <p>Ngữ pháp:</p>
Du lịch	<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả một địa danh nhất định - Kể về một chuyến du lịch 	<ul style="list-style-type: none"> - Thời quá khứ I (Perfekt) dùng với động từ <i>haben</i> và <i>sein</i> - Liên từ: <i>denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl ...</i> - Động từ/ danh từ/ tính từ kèm giới từ - Động từ tình thái ở thời quá khứ II (Präteritum) - Đại từ phản thân ở đối cách (Akkusativ) - Động từ phản thân (Reflexive Verben) - Đại từ không xác định (Indefinitpronomen) - So sánh hơn kém (Komparativ) - Dạng so sánh tuyệt đối (Superativ) - Biến cách giới từ - Thời quá khứ II (Präteritum) - Giới từ có thể dùng ở nhiều cách (Wechselpräpositionen) - Câu hỏi gián tiếp - Động từ có hai tân ngữ (Verben mit zwei Objekten)

2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ để tham gia vào quá trình giao tiếp thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết một cách phù hợp trong những tình huống cụ thể. Trong Chương trình này, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp. Dưới đây là một vài ví dụ về chức năng giao tiếp mà học sinh cần được rèn luyện thông qua các ngữ cảnh giao tiếp liên quan đến các chủ đề được học trong Chương trình:

- *Thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội*: chào hỏi, giới thiệu bản thân và người khác, ứng đáp khi được giới thiệu, bắt chuyện, hỏi thăm sức khoẻ, mời, hẹn gặp, xin lỗi, khen chê, bày tỏ sự cảm thông, chia vui, v.v.

- *Thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm*: bày tỏ quan điểm đồng tình/ phản đối, sự đồng cảm/ không đồng cảm, sự quan tâm/ không quan tâm, sự hài lòng/ không hài lòng, sự thiện cảm/ không thiện cảm, diễn đạt nỗi lo lắng, sợ hãi, ngạc nhiên, v.v.

- *Xử lý các tình huống bất đồng quan điểm, mâu thuẫn*: diễn đạt quan điểm cá nhân, phản đối, hỏi nguyên nhân, xin lời khuyên, đề xuất cách giải quyết mâu thuẫn, thoả thuận, v.v.

- *Năng lực tìm hiểu thông tin và truyền đạt thông tin*: hỏi thông tin và miêu tả về người (đặc điểm về diện mạo, tính cách, sở thích,...), hỏi và trả lời câu hỏi về sự kiện (thời gian, địa điểm, diễn biến,...), về đặc điểm vật chất (màu sắc, kích thước, xuất xứ, giá cả, v.v.)

3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ gồm kiến thức về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp được thể hiện thông qua 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết theo từng trình độ cụ thể như sau:

- **Từ vựng**: Số lượng từ vựng tích cực được quy định trong Chương trình tiếng Đức phổ thông là 700 - 800 từ đối với Bậc 1 và 1400 - 1500 từ đối với Bậc 2 (bao gồm cả những từ đã học ở Bậc 1).

- **Ngữ pháp**: Nội dung ngữ pháp được phân chia theo 5 cấp độ: văn bản, câu, đơn vị cú pháp, từ và các đơn vị nhỏ hơn từ (liên quan đến tạo từ). Các dạng thức ngữ pháp cần được đưa vào từng bậc trình độ được liệt kê chi tiết ở Phụ lục 7.

- **Ngữ âm:** Nội dung ngữ âm trong chương trình tiếng Đức phổ thông bao gồm các nguyên âm, phụ âm, các nguyên âm đôi, các tổ hợp phụ âm, các quy tắc phát âm cơ bản như cách phát âm nguyên âm dài, nguyên âm ngắn và một số âm không có trong tiếng Việt, trọng âm, ngữ điệu câu.

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

1. Một số nguyên tắc trong hoạt động dạy và học

1.1. Nguyên tắc định hướng người học

Theo nguyên tắc “người học là trung tâm”, người dạy cần lưu tâm đến những điều kiện học tập cụ thể của học sinh để có những điều chỉnh kịp thời và cần thiết trong hoạt động giảng dạy. Việc xác định mục tiêu và nội dung giảng dạy, thiết kế bài giảng, lựa chọn tài liệu dạy và học cần phải dựa trên các yếu tố như độ tuổi, kiến thức nền, kiến thức ngoại ngữ, kinh nghiệm cá nhân và thực tiễn đời sống cũng như động cơ học tập và sở thích của học sinh.

Việc phân chia nhóm đối tượng theo năng lực và thiết kế bài tập riêng cho từng nhóm đối tượng trong quá trình dạy và học tiếng Đức cũng rất cần thiết. Nguyên tắc “người học là trung tâm” cũng giúp tạo điều kiện để học sinh tích cực và chủ động trong quá trình học tập, qua đó giúp học sinh có thể xử lý tốt hơn nội dung được học và duy trì hứng thú học tập.

1.2. Nguyên tắc định hướng hành động

Trong giờ học, học sinh thực hiện các hoạt động ngôn ngữ phù hợp với thực tiễn cuộc sống hiện tại hoặc trong tương lai của bản thân. Các chủ đề và các tình huống giao tiếp mô phỏng trong giờ học cần phải gần gũi với thực tế, giúp học sinh tăng hứng thú học tập và khả năng ghi nhớ.

Nguyên tắc định hướng hành động bao gồm cả việc định hướng nhiệm vụ, tức là thông qua những nhiệm vụ, bài tập được giao trong quá trình học, học sinh hiểu rõ hơn các hoạt động ngôn ngữ với vai trò là hoạt động có mục đích. Để hoàn thành được các nhiệm vụ được giao trong học tập, học sinh sử dụng hàng loạt các kỹ năng, ví dụ như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng ngôn ngữ và năng lực về phương pháp. Chính những nhiệm vụ được giao giúp học sinh tự đưa ra được những biện pháp xử lý, giải quyết vấn đề. Điều này chỉ đạt được khi những nhiệm vụ giao cho học sinh không đòi hỏi cách giải quyết máy móc, mà cần đến năng lực quyết định, năng lực sáng tạo của từng cá nhân.

1.3. Nguyên tắc phát huy tính tự chủ

Giờ học tiếng Đức cần giúp học sinh hình thành khả năng tự lựa chọn phương pháp học ngoại ngữ phù hợp với bản thân cũng như khả năng trình bày nhận thức, quan điểm của mình trong nhóm/ lớp. Việc thiết lập và phát triển những phương pháp và kỹ năng học ngôn ngữ giữ vị trí trọng tâm trong quá trình dạy và học tiếng Đức. Những phương pháp này được phát triển và thử nghiệm để giúp học sinh có khả năng chọn cách học cho bản thân cũng như thể hiện được quan điểm của mình một cách có ý thức trong nhóm/ lớp. Bằng cách đó, việc học tiếng Đức chuẩn bị cho học sinh biết cách tự học một cách hợp lý.

“Bài tập chuyên đề” là một dạng bài tập rất phù hợp cho việc phát triển tính tự chủ của học sinh, đồng thời cũng là một phương pháp quan trọng để duy trì động lực học tập, xây dựng cũng như phát triển tính tự chủ của học sinh. Chúng bao gồm nhiều nhiệm vụ phức hợp mà học sinh phải tự mình giải quyết. Dạng bài tập này có tác dụng kích thích học sinh về trí tuệ và vì thế tạo được hứng thú học tập và khám phá cho học sinh.

1.4. Nguyên tắc học khám phá, trải nghiệm

Cần phải đưa ra các tình huống học tập và thiết kế nội dung học tập sao cho học sinh làm việc theo hướng quy nạp, tức là trong một tình huống cụ thể, học sinh vừa học, vừa khám phá, thử nghiệm để có thể tự tìm ra những điểm khái quát, những nguyên tắc, quy luật, v.v. Do đó, giờ học phải tạo cho học sinh khả năng chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức và tự xây dựng quy tắc cho bản thân. Điều này đặc biệt đúng đối với việc học các cấu trúc ngữ pháp theo nguyên tắc “Tích lũy – Sắp xếp – Hệ thống hoá”.

Một khía cạnh quan trọng trong việc học theo hướng quy nạp là giai đoạn người học tự suy ngẫm về việc học của bản thân. Chúng phục vụ cho việc so sánh kết quả học tập của bản thân với kết quả của các bạn khác, giúp học sinh hình thành ý thức học tập và có nhận thức thấu đáo hơn về phương pháp học của bản thân, giúp họ xem xét lại kết quả học tập của mình và suy ngẫm về những hệ quả cũng như về những cách học khác. Ngoài ra, tự suy ngẫm về việc học của bản thân cũng giúp học sinh có cơ hội thực sự để nhìn lại chính mình và đưa ra những điều chỉnh phù hợp.

Điều kiện tiên quyết để học tập theo hướng quy nạp là dùng ví dụ để minh họa cho những nội dung học tập, có nghĩa là nội dung học tập phải được thể hiện rõ ràng, trực quan sinh động bằng những ví dụ thích hợp.

1.5. Nguyên tắc định hướng kỹ năng

Định hướng kỹ năng là một nguyên tắc quan trọng trong giờ học tiếng Đức theo định hướng giao tiếp. Việc dạy và học tiếng Đức cần phải định hướng kỹ năng nghe, nói, đọc và viết. Việc phát triển các kỹ năng phải đáp ứng được các mục tiêu học tập hay mục tiêu hành động của học sinh: Nội dung học tập cần phải phù hợp với nhu cầu giao tiếp của bản thân học sinh; Không phải kiến thức ngôn ngữ mà năng lực sử dụng kiến thức ngôn ngữ để giao tiếp (bao gồm năng lực tiếp nhận và sản sinh ngôn ngữ) là ưu tiên hàng đầu của việc dạy và học tiếng Đức. Như vậy, ngữ pháp chỉ là một công cụ trợ giúp chứ không phải là mục tiêu học tập.

1.6. Nguyên tắc đa dạng về phương pháp và hình thức hoạt động trong dạy và học

Động lực và quá trình học tập của học sinh được kích lệ thông qua việc áp dụng đa dạng phương pháp giảng dạy cũng như dạng thức hoạt động và làm việc. Tính đa dạng về phương pháp trong dạy và học tiếng Đức tạo ra sự thay đổi trong giờ học – bằng cách đó, giáo viên có thể giúp học sinh tập trung cao độ trong một khoảng thời gian dài. Tính đa dạng này liên quan đến việc tận dụng các phương tiện truyền thông truyền thống và kỹ thuật số. Đặc biệt, cần nỗ lực áp dụng những dạng bài tập và nhiệm vụ thu hút được mọi giác quan của học sinh hoặc tạo ra một bầu không khí “học mà như chơi” (học bằng tất cả các giác quan). Những trò chơi theo cặp, theo nhóm và trò chơi chung trong lớp học kích thích việc học, duy trì hứng thú và tạo thêm động lực học tập. Việc thường xuyên thay đổi các dạng thức hoạt động trong giờ học đóng một vai trò quan trọng để nâng cao chất lượng dạy và học.

1.7. Nguyên tắc trực quan

Trong giảng dạy tiếng Đức cần tận dụng triệt để những lợi thế của việc sử dụng phương pháp trực quan sinh động (kết hợp nghe - nhìn để kích thích thính và thị giác hoạt động), ví dụ khi giải thích nghĩa từ, trình bày quy tắc ngữ pháp, v.v. Phương pháp trực quan không chỉ giúp giáo viên trình bày nội dung một cách rõ ràng, mà còn góp phần tăng hứng thú học tập và qua đó giúp học sinh ghi nhớ tốt hơn.

2. Vai trò của người dạy và người học

Vai trò của người dạy và người học được mô tả chi tiết trong Phụ lục 3.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Đánh giá kết quả học tập của học sinh là hoạt động xem xét, so sánh mức độ đạt được của mỗi học sinh theo yêu cầu của môn học đã đề ra, tìm ra những nguyên nhân, dự đoán được những năng lực phát triển còn tiềm ẩn ở học sinh. Đánh giá là một bộ phận hợp thành quan trọng của quá trình dạy học, vừa thu thập các thông tin về chất lượng học tập của học sinh, vừa tạo các cơ hội và thúc đẩy quá trình học tập của học sinh. Vì vậy, việc đánh giá kết quả học tập của học sinh phải xuất phát từ mục tiêu giáo dục của môn học, hướng tới phát triển năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp cơ bản. Cần kết hợp giữa kiểm tra, đánh giá năng lực sử dụng ngôn ngữ tổng hợp và kiểm tra, đánh giá từng mặt riêng biệt, bao gồm kiểm tra, đánh giá kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp), kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức văn hoá.

Nguyên tắc đánh giá là toàn diện, khách quan, chính xác, phân hoá; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết; kết hợp kiểm tra, đánh giá theo chuẩn và theo tiêu chí; tạo điều kiện và khuyến khích người học tự đánh giá. Công tác kiểm tra đánh giá đối với môn tiếng Pháp cần phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được thực hiện thông qua các hoạt động dạy học trên lớp học, nhằm kịp thời điều chỉnh tiến độ hoặc phương pháp dạy học. Kiểm tra, đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt được các mục tiêu dạy học.

Kiểm tra, đánh giá bao gồm cả định lượng (cho điểm) và định tính (nhận xét, xếp loại), kết hợp đánh giá của giáo viên, học sinh đánh giá lẫn nhau và học sinh tự đánh giá. Đa dạng hoá các hình thức và phương pháp đánh giá như: bài thi (bài kiểm tra) theo hình thức tự luận và trắc nghiệm khách quan; kiểm tra miệng, kiểm tra 15 phút, kiểm tra 01 tiết, bài tập nhóm, sản phẩm học tập...

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 315 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 420 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

<i>Bậc</i>	<i>Năm thứ</i>	<i>Số tiết/tuần</i>	<i>Số tuần</i>	<i>Tổng số tiết/năm</i>
<i>Bậc 1</i>	1	3	35	105
	2	3	35	105
	3	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 1</i>				315
	4	3	35	105
<i>Bậc 2</i>	5	3	35	105
	6	3	35	105
	7	3	35	105
<i>Cộng toàn Bậc 2</i>				420
<i>Cộng toàn Chương trình</i>				735

2. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức trong Chương trình, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

3. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn sách giáo khoa Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2), biên soạn sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2 (dùng cho Giáo dục phổ thông) (Bậc 1 và Bậc 2) được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam bằng tiếng Đức. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong Chương trình. Thông qua các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp tri thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Yêu cầu sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

Có đủ giáo viên dạy tiếng Đức đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ.

Giáo viên cần phải được tập huấn quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm, giáo viên cần được nhà trường, sở giáo dục tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, sách học sinh, sách giáo viên, thiết bị đồ dùng dạy học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Các sở giáo dục cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông ở địa phương mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Tài liệu tiếng Việt

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương khoá XI (2013), *Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.*
2. Quốc hội khoá XI (2005), *Luật Giáo dục.*
3. Quốc hội khoá XII (2009), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục.*
4. Quốc hội khoá XIII (2014), *Nghị quyết số 88/2014/QH13 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*
5. Thủ tướng Chính phủ (2015), *Quyết định số 404/QĐ-TTg phê duyệt Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.*
6. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 1981/QĐ-TTg phê duyệt Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.* (2014). Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT.

Tài liệu tiếng nước ngoài

1. Bausch, K.-R. / Bergmann, B. / Grögor, B. / Heinrichsen, H. / Kleppin, K. / Menrath, B. / Thürmann, E. (2009): *Rahmenplan "Deutsch als Fremdsprache" für das Auslandsschulwesen.*
2. Buhlmann, R. (2012): *Lehrwerksanalyse und Lehrwerksbeurteilung. Hinweise für die Beratung bei der Lehrwerkswahl.* München: Goethe-Institut e.V.
3. Buhlmann, R. / Ende, K. / Kaufmann, S. / Schmitz, H. (2009): *Deutsch für Zuwanderer. Rahmencurriculum für Integrationskurse Deutsch als Zweitsprache.* Berlin.
4. Ende, K. / Mohr, I. / Kleppin, K. / Grotjahn, R. (2013): *dll 6. Curriculare Vorgaben und Unterrichtsplanung.* Berlin, München, Wien, Zürich, New York: Langenscheidt.

5. Glaboniat, M. / Müller, M. / Rusch, P. / Schmitz, H. / Wertenschlag, L. (2005): *Profile deutsch. Lernzielbestimmungen, Kannbeschreibungen, Kommunikative Mittel, Niveau A1-A2, B1-B2, C1-C2*. Berlin, München, Wien, Zürich, New York: Langenscheidt.
6. MoET (2012): *The Upper Secondary Education English Language Curriculum*.
7. MoET (2011): *The Lower Secondary Education English Language Curriculum*.
8. MoET (2010): *The Primary Education English Language Curriculum*.
9. Trim, J. / North, B. / Coste D. (2001): *Gemeinsamer europäischer Referenzrahmen für Sprachen: lernen, lehren, beurteilen*. Berlin, München, Wien, Zürich, New York: Langenscheidt.
10. Ministerium für Hoch- und mittlere Fachschulbildung der Republik Usbekistan / Zentrum für akademische Lyzeen und Berufskollegs (2011): *Curriculum für akademische Lyzeen und Berufskollegs. Deutsch als zweite Fremdsprache*.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Giao tiếp liên quan đến các lĩnh vực

Những mục tiêu học tập phù hợp với từng nhóm đối tượng người học có thể tóm tắt trong bốn phạm vi giao tiếp chung sau đây:

1. Xây dựng các quan hệ xã hội
2. Thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm
3. Xử lý trong những tình huống bất đồng quan điểm, mâu thuẫn
4. Tổ chức việc học tiếng của bản thân

1. Xây dựng các quan hệ xã hội			
Hành động ngôn từ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Mở đầu và kết thúc hoạt động giao tiếp			
Chào và đáp lại lời chào			
	Biết cách chào hỏi một cách phù hợp, ví dụ chào thầy cô giáo, bạn đồng học.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách đáp lại lời chào một cách phù hợp, ví dụ của thầy cô giáo, bạn đồng học.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Giới thiệu bản thân, giới thiệu người khác và ứng đáp lại lời giới thiệu			
	Biết cách giới thiệu bản thân bằng những từ ngữ đơn giản.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1

	Biết cách giới thiệu người khác bằng những từ ngữ đơn giản.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách ứng đáp lại một cách lịch sự khi được giới thiệu.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Bắt chuyện với ai đó			
	Biết cách bắt chuyện và hỏi về những sự vật cụ thể trong cuộc sống thường nhật bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ hỏi người bán hàng về một mặt hàng.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách bắt chuyện và đưa ra lời chỉ dẫn hoặc tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ, ví dụ khi ai đó bị mất đồ vật.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Kết thúc cuộc thoại			
	Biết cách kết thúc cuộc thoại một cách đơn giản và phù hợp, ví dụ khi tham thoại với bạn đồng học hoặc thầy cô giáo.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Chào tạm biệt và ứng đáp lại lời chào tạm biệt			
	Có thể hiểu lời chào tạm biệt (ví dụ của bạn đồng học hoặc của thầy cô giáo) và biết cách ứng đáp lại một cách phù hợp.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách chào tạm biệt một cách phù hợp, ví dụ trong những cuộc gặp gỡ với bạn bè/ người quen.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Thiết lập và duy trì các mối quan hệ			

Hỏi thăm sức khoẻ và ứng đáp lại khi được hỏi thăm			
	Biết cách hỏi thăm sức khoẻ người khác (ví dụ của người quen hoặc thầy cô giáo).	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách đáp lại câu hỏi về sức khoẻ của người khác (ví dụ của người quen hay bạn đồng học).	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Chuyện phiếm (tán gẫu)			
	Biết cách trao đổi những thông tin đơn giản về bản thân, gia đình, nơi ở.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
	Có thể sử dụng từ ngữ đơn giản để thông báo về những điều mới mẻ và hỏi thông tin (ví dụ trong một bức thư thông thường hoặc E-mail).	Viết	Bậc 2
Mời và đáp lại lời mời			
	Biết cách hỏi người khác (ví dụ bạn đồng học) xem họ có muốn cùng đi dự tiệc hoặc cùng tham gia một hoạt động với mình không, và hẹn lịch cụ thể với họ.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
	Biết cách viết mail hoặc tin nhắn mời người khác (ví dụ bạn đồng học) đến dự tiệc hoặc cùng tham gia một hoạt động gì đó với mình.	Viết	Bậc 2
	Biết cách cảm ơn bạn đồng học hoặc bạn bè đã mời mình;	Tham gia vào cuộc	Bậc 2

	có thể nhận lời mời hoặc từ chối một cách vui vẻ (có nêu lý do từ chối lời mời).	thoại	
Hẹn gặp và đáp lại khi được hẹn gặp			
	Biết cách hỏi bạn xem họ có thời gian cùng tham gia với mình một hoạt động gì đó hay không.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách nói là mình có thời gian cho một hoạt động nào đó không.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách trả lời một lời hẹn bằng E-Mail hoặc tin nhắn đơn giản.	Viết	Bậc 2
Từ chối lời đề nghị			
	Biết cách nói rằng mình không có thời gian để tham gia một hoạt động chung nào đó.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách dùng những từ ngữ đơn giản để giải thích tại sao mình không muốn tham gia vào một hoạt động nào đó trong thời gian rỗi.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Khen và ứng đáp lại lời khen			
	Biết cách dùng những từ ngữ thật đơn giản để khen người khác, ví dụ nói rằng quần/áo của ai đó rất đẹp hoặc rất hợp.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách nói lời cảm ơn khi được khen.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1

Xin lỗi và ứng đáp lại lời xin lỗi			
	Biết cách dùng những từ ngữ thật đơn giản để nói lời xin lỗi.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách dùng những từ ngữ đơn giản để ứng đáp lại lời xin lỗi.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Giải thích sự hiểu nhầm			
	Biết cách dùng những từ ngữ đơn giản để thể hiện rằng có một sự hiểu lầm nào đó.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Bày tỏ sự thông cảm			
	Biết cách bày tỏ sự thông cảm, ví dụ nếu ai đó không thể đến hoặc đến muộn.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Chúc mừng và ứng đáp lại lời chúc mừng			
	Biết cách chúc mừng ai đó, ví dụ chúc mừng bạn nhân dịp sinh nhật hoặc thi đỗ.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách viết E-mail hoặc tin nhắn để chúc mừng ai đó, ví dụ chúc mừng bạn nhân dịp sinh nhật.	Viết	Bậc 1
	Biết cách cảm ơn khi được chúc mừng.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Chúc và ứng đáp lại			

lời chúc			
	Biết cách dùng những từ ngữ đơn giản để biểu đạt những lời chúc tốt lành khi bạn bè đi nghỉ hoặc nhân dịp năm mới.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách cảm ơn khi nhận được những lời chúc tốt lành và ứng đáp lại những lời chúc đó bằng những từ ngữ đơn giản.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
2. Thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm			
Hành động ngôn ngữ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Thể hiện cảm xúc			
Thể hiện niềm vui			
	Biết cách thể hiện niềm vui, ví dụ vui khi được nhận quà, vui vì sắp được nghỉ cuối tuần.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Thể hiện sự tiếc nuối/đồng cảm			
	Có thể diễn đạt sự cảm thông của bản thân, ví dụ khi người quen hoặc bạn mình bị ốm hoặc thi trượt.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Thể hiện sự hài lòng/không hài lòng			
	Có thể nói với bạn đồng học hoặc người quen rằng mình rất hài lòng, ví dụ với cái điện thoại di động mới.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2

	Có thể diễn đạt rằng mình không hài lòng, ví dụ với kết quả một bài kiểm tra.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn tả sự thất vọng		Tham gia vào cuộc thoại	
	Có thể dùng từ ngữ đơn giản để diễn tả sự thất vọng về một điều gì đó, ví dụ về một cuộc hẹn gặp đã không diễn ra.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn tả sự vừa ý hoặc không vừa ý		Tham gia vào cuộc thoại	
	Có thể dùng từ ngữ đơn giản để diễn tả sự vừa ý hoặc không vừa ý, ví dụ về những gì mình thích hoặc không thích (về nước Đức), về thời tiết hay đồ ăn/ thức uống, v.v.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Có thể diễn đạt rằng mình thích hoặc không thích lời đề nghị, ví dụ về việc cùng tham gia một hoạt động nào đó vào cuối tuần.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn đạt sự ngạc nhiên, bất ngờ			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để diễn tả sự ngạc nhiên, ví dụ khi được nhận quà.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn đạt nỗi lo lắng, sợ hãi			
	Biết cách diễn đạt một cách đơn giản nỗi lo lắng hay sợ hãi và ứng đáp khi được hỏi lại, ví dụ lo lắng trước kỳ thi.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn đạt niềm hy			

vọng			
	Biết cách dùng từ ngữ đơn giản để diễn đạt niềm hy vọng, ví dụ về việc bạn mình chóng bình phục hoặc sẽ thi đỗ.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Thể hiện thái độ, quan điểm			
Diễn đạt sự quan tâm/ không quan tâm			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để diễn đạt rằng mình quan tâm hoặc không quan tâm đến một đề tài nào đó, ví như trong một cuộc thảo luận trong giờ học.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Thể hiện sự đồng tình hay không đồng tình			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để thể hiện sự đồng tình hay không đồng tình, ví dụ trong một cuộc thoại với bạn đồng học.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Diễn đạt mối thiện cảm, sự ưa thích, sự khó chịu			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để nói về những gì ưa thích/ không ưa thích, ví dụ khi tham thoại với bạn học về phim ảnh, về đồ ăn, thức uống, v.v.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1

	Biết cách nói với bạn đồng học một cách đơn giản về những việc mình thích và thuộc sở trường của mình.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Đưa ra lời phỏng đoán			
	Biết dùng những từ ngữ đơn giản để diễn đạt sự phỏng đoán, ví dụ về sự vắng mặt của một bạn học trong lớp.	Nói	Bậc 2
Diễn đạt tầm quan trọng			
	Biết dùng những phương tiện ngôn ngữ đơn giản để diễn đạt tầm quan trọng của một nội dung nào đó (ví dụ trong làm việc nhóm).	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2

3. Xử lý trong những tình huống bất đồng quan điểm, mâu thuẫn

Hành động ngôn ngữ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Xử lý bất đồng quan điểm			
Diễn đạt quan điểm cá nhân			
	Biết dùng những từ ngữ đơn giản để thể hiện rằng mình có	Tham gia vào cuộc	Bậc 1

	quan điểm khác, ví dụ khi làm việc nhóm hay khi tham thoại với bạn đồng học.	thoại	
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để thể hiện một cách phù hợp lập trường của mình khi có bất đồng quan điểm.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Hỏi lại	Biết dùng phương tiện ngôn ngữ đơn giản để hỏi lại xem liệu mình đã hiểu đúng hay chưa, ví dụ khi có sự khác biệt về quan điểm với bạn đồng học hoặc thầy cô giáo	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách hỏi lại xem liệu người tham thoại có hiểu mong muốn của mình hay không, ví dụ khi mong muốn được điều chỉnh điểm số.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Diễn đạt sự không đồng ý			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để diễn đạt một cách phù hợp rằng mình không đồng ý, ví dụ khi tham thoại với bạn đồng học hoặc với thầy cô giáo.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Phản đối			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để tỏ thái độ phản đối một cách phù hợp khi có bất đồng quan điểm, ví dụ khi người tham thoại có thái độ chỉ trích hoặc đưa ra yêu cầu.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Cách xử lý mâu thuẫn			
Hỏi nguyên nhân			
	Biết dùng những phương tiện ngôn ngữ đơn giản để hỏi về lý	Tham gia vào cuộc	Bậc 2

	do dẫn đến một phản ứng tiêu cực của người tham thoại.	thoại	
	Biết dùng những phương tiện ngôn ngữ đơn giản để hỏi người tham thoại về những lý do về thái độ/ quan điểm của họ.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Xin lời khuyên			
	Biết dùng những phương tiện ngôn ngữ đơn giản để xin lời khuyên về cách xử lý mâu thuẫn từ người tham thoại.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Đề xuất cách giải quyết và đáp lại			
	Biết dùng những từ ngữ đơn giản để thể hiện sự đồng tình hoặc phản đối đối với những cách thức giải quyết khi có mâu thuẫn.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách đưa ra những gợi ý về cách thức giải quyết vấn đề khi xảy ra mâu thuẫn.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
4. Tổ chức việc tự học ngôn ngữ của bản thân			
Hành động ngôn ngữ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Hỏi lại			
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để hỏi lại xem liệu một từ hoặc một cách diễn đạt có đúng hay không.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
	Biết cách nhờ người tham thoại chữa lỗi giúp khi học tiếng.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1

	Biết cách hỏi người tham thoại về cách diễn đạt phù hợp trong tiếng Đức bằng cách miêu tả hoặc đưa ra một khái niệm tương đương.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
	Biết dùng từ ngữ đơn giản để xin người tham thoại cho lời khuyên về học liệu.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 1
Nhờ trợ giúp			
	Biết cách đề nghị giúp đỡ hoặc xin chỉ dẫn, gợi ý cho việc học của bản thân.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
	Biết cách đề nghị người tham thoại giải thích một cách đơn giản về một hiện tượng ngữ pháp.	Tham gia vào cuộc thoại	Bậc 2
Học về phương pháp học tập			
Học từ vựng	Biết cách tự tạo ra một danh mục từ vựng dưới hình thức các thẻ học từ đơn giản và sử dụng chúng.	Viết	Bậc 1
	Biết cách sắp xếp các từ theo chủ điểm, chủ đề.	Viết	Bậc 1
	Biết cách sử dụng các phương pháp để ghi nhớ từ vựng, ví dụ như viết tên đồ vật sử dụng thường nhật lên giấy và dính chúng lên các đồ vật tương ứng trong nhà.	Viết	Bậc 1
	Biết cách vận dụng phương pháp ghi nhớ từ thông qua sự kết hợp giữa việc nói, viết, đọc, chạm vào đồ vật, vẽ đồ vật.	Nói, Đọc, Viết	Bậc 1
	Biết cách học từ bằng cách viết từ.	Viết	Bậc 1
	Biết cách xác định những từ quan trọng trong bài khoá và viết chúng vào bảng/ sổ từ cá nhân.	Đọc, Viết	Bậc 1

	Biết cách sử dụng kỹ thuật “nói bắt chước âm thanh” như một phương pháp học và phát âm từ.	Nói	Bậc 1
	Biết cách trình bày những trường từ vựng quan trọng đối với bản thân lên những bức Poster (tranh ảnh quảng cáo), ví dụ những trường từ vựng liên quan đến bản thân, nói về mối quan tâm, sự hứng thú, về môi trường sống của mình và liên tục mở rộng những trường từ vựng đó.	Viết	Bậc 2
	Biết cách tự thiết kế quảng cáo với các cụm từ lấy từ các đoạn văn gốc, ví dụ từ báo, tạp chí.	Đọc và Viết	Bậc 2
Rèn luyện và nâng cao kỹ năng Nghe hiểu			
	Có thể thu âm học liệu để luyện kỹ năng Nghe hiểu.	Nghe	Bậc 1
	Có thể cùng đọc theo văn bản khi nghe bản tin đó và sử dụng chúng để luyện kỹ năng Nghe hiểu, ví dụ khi nghe những bản tin đơn giản trên Internet.	Nghe	Bậc 2
	Có thể xác định mục đích nghe của bản thân trên cơ sở xác định thể loại văn bản nghe, và sử dụng chúng vào mục đích nghe hiểu tổng hợp và nghe chọn lọc.	Nghe	Bậc 2
	Có thể sử dụng tên, số liệu, những từ mang tính quốc tế trong những văn bản nghe để định hướng cho việc nghe hiểu.	Nghe	Bậc 1
	Có thể đưa ra những phán đoán về nội dung của một cuộc thoại (dựa vào giới tính, độ tuổi và chức vụ của người nói) và	Nghe	Bậc 1

	dùng nó như một sự trợ giúp cho việc nghe hiểu nội dung.		
	Có thể sử dụng kiến thức nền của bản thân về một chủ đề nhất định để hỗ trợ cho việc nghe hiểu, ví dụ khi nghe một bản tin.	Nghe	Bậc 2
	Có thể sử dụng kiến thức của bản thân về loại hình văn bản (ví dụ bản tin, thông báo) để hỗ trợ cho việc dự đoán nội dung, và dùng chúng để luyện kỹ năng Nghe hiểu.	Nghe	Bậc 2
	Có thể nhận biết chủ ý của người tham thoại, ví dụ nhận biết được là người tham thoại đang có ý hỏi lại, đề nghị hay có ý thông báo, v.v., và lấy đó làm cơ sở để hiểu nội dung diễn ngôn.	Nghe	Bậc 2
	Có thể tận dụng hiểu biết về ý nghĩa ngữ điệu kết thúc câu cho mục đích nghe hiểu.	Nghe	Bậc 2
Rèn luyện và nâng cao kỹ năng Nghe - nhìn			
	Có thể xem phim truyền hình, DVD có dịch phụ đề để luyện tập khả năng hiểu khi Nghe - nhìn.	Nhìn và nghe	Bậc 1
	Có thể sử dụng thông tin kèm hình ảnh để hiểu nội dung, ví dụ khi xem truyền hình.	Nhìn và nghe	Bậc 1
	Có thể nắm bắt được những thông tin tổng quan từ hình ảnh động và bỏ qua những từ không biết.	Nhìn và nghe	Bậc 1
	Có thể sử dụng thông tin ở dạng chữ viết trên những chương trình truyền hình trực tuyến để hiểu thông qua Nghe - nhìn.	Nhìn và nghe	Bậc 2

	Có thể vận dụng các chiến lược nghe để hiểu nội dung phim.	Nhìn và nghe	Bậc 2
Rèn luyện và phát triển kỹ năng Đọc			
	Có thể sử dụng những con số, dữ liệu, nhân danh, địa danh và tên gọi các tổ chức cũng như tiêu đề để suy luận, phỏng đoán nội dung đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể sử dụng hình vẽ, tranh ảnh, biểu đồ để suy luận, phỏng đoán nội dung ý nghĩa đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể sử dụng bảng biểu để suy luận, phỏng đoán nội dung ý nghĩa đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể sử dụng ký hiệu và công thức để suy luận, phỏng đoán nội dung ý nghĩa đoạn văn.	Đọc	Bậc 2
	Có thể vận dụng những từ ngữ mang tính quốc tế, vốn từ của một ngôn ngữ đã biết (ví dụ tiếng Anh), những từ thường xuyên lặp lại để hiểu đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể vận dụng quy tắc tạo từ và quy tắc biến đổi từ gốc khi ghép từ để hiểu đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể vận dụng quy luật biến đổi từ loại để hiểu đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể huy động kiến thức nền cũng như kiến thức chuyên môn của mình về một chủ đề nào đó thông qua những đặc điểm nhất định của văn bản và vận dụng chúng vào việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 1
	Có thể sử dụng ngữ cảnh để suy đoán nội dung ý nghĩa đoạn	Đọc	Bậc 1

	văn.		
	Có thể vận dụng những đặc tính về thể loại văn bản, những đặc điểm về cách trình bày, tổ chức văn bản để hỗ trợ cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 1
	Có thể nhận biết được thể loại văn bản và vận dụng hiểu biết của bản thân về đặc trưng thể loại văn bản cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 2
	Có thể nhận biết được phép lặp trong văn bản và sử dụng chúng như một phương tiện hỗ trợ cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 1
	Có thể nhận biết được những phương tiện liên kết văn bản như đại từ và sử dụng chúng như một phương tiện hỗ trợ cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 1
	Có thể sử dụng các từ khoá để suy đoán nội dung ý nghĩa đoạn văn.	Đọc	Bậc 1
	Có thể nhận biết được những định nghĩa, những cách diễn đạt tương đương, những diễn giải, miêu tả, ví dụ minh họa trong đoạn văn và vận dụng chúng cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 2
	Có thể phân tích cấu trúc của từ, ví dụ nhận biết được từ gốc, tiền tố, hậu tố, và vận dụng phương thức này để suy luận nội dung ý nghĩa những từ chưa biết.	Đọc	Bậc 2
	Có thể nhận biết được những thể loại văn bản khác nhau và vận dụng những kiến thức sẵn có về cấu tạo văn bản cho việc đọc hiểu.	Đọc	Bậc 2
	Có thể xác định được mục tiêu đọc của bản thân trên cơ sở	Đọc	Bậc 2

	chú ý đến thể loại văn bản và vận dụng chúng để đọc hiểu.		
	Có thể sử dụng các chiến lược đọc khác nhau để nắm được nội dung văn bản.	Đọc	Bậc 2
Rèn luyện và phát triển kỹ năng Nói			
	Có thể vận dụng những cụm từ cố định, những mẫu câu hay thành ngữ, tục ngữ đơn giản đã học và luyện tập để nói trôi chảy hơn.	Nói	Bậc 1
	Có thể lập dàn ý cho một cuộc hội thoại và dựa vào dàn ý này để luyện nói cùng với bạn.	Nói	Bậc 2
	Có thể ghi chép thông tin chính và lập dàn ý cho một bài đọc thoại và dùng nó để luyện nói.	Nói	Bậc 2
	Có thể thu âm vào băng hay vào máy thu MP3 những cụm từ, thành ngữ, những đoạn văn hoặc cả văn bản do cá nhân tự nói và qua việc nghe lại các văn bản đã thu có thể tự hoàn thiện khả năng nói, trong đó có cả âm điệu, ngữ điệu.	Nói	Bậc 2
	Có thể sử dụng từ điển đơn ngữ tiếng Đức để nâng cao khả năng diễn đạt.	Nói	Bậc 2
	Có thể vận dụng những chiến lược giao tiếp khác nhau (ví dụ sử dụng từ, cụm từ của những ngôn ngữ khác, hay những cách diễn đạt tương đương) để thể hiện mục đích phát ngôn của bản thân.	Nói	Bậc 1
	Có thể vận dụng những chiến lược giao tiếp phi ngôn ngữ	Nói	Bậc 1

	trong trường hợp cần thiết như kịch câm, chỉ trở, vẽ để thể hiện mục đích phát ngôn.		
	Có thể dùng xen các phụ từ (trợ từ) như <i>äh, also</i> khi nói để có thêm thời gian tìm cách diễn đạt khác phù hợp.	Nói	Bậc 1
Rèn luyện và phát triển kỹ năng Viết			
	Có thể sử dụng kỹ thuật chép lại văn bản để nâng cao kỹ năng Viết.	Viết	Bậc 1
	Có thể sử dụng kỹ thuật diễn đạt lại (diễn đạt bằng những từ ngữ, cấu trúc tương đương) khi viết luận để nâng cao kỹ năng viết.	Viết	Bậc 2
	Có thể tiến hành thống kê lỗi để lấy đó làm cơ sở cho việc khắc phục những lỗi mình hay mắc phải khi viết.	Viết	Bậc 2
	Có thể xác định được những cụm từ cố định tiêu biểu hay các mẫu diễn đạt đặc trưng cho từng thể loại văn bản và sử dụng chúng khi viết.	Viết	Bậc 2
	Biết cách sử dụng chức năng kiểm tra lỗi chính tả của chương trình Word để soạn thảo văn bản.	Viết	Bậc 1
	Có thể sử dụng từ điển đơn ngữ tiếng Đức để mở rộng khả năng diễn đạt.	Viết	Bậc 2
Học ngữ pháp			
	Khi gặp những khái niệm siêu ngôn ngữ trong tiếng Đức, có thể liên tưởng những thuật ngữ này với những thuật ngữ	Đọc	Bậc 1

	tương đương trong tiếng mẹ đẻ hoặc trong một thứ tiếng mình đã học.		
	Có thể hiểu được cách trình bày dạng sơ đồ, hình hoạ những cấu trúc ngữ pháp.	Đọc và nhìn	Bậc 1
	Nắm được quy trình của việc tự nhận thức các cấu trúc ngữ pháp (ví dụ thông qua việc <i>đánh dấu, thu thập, sắp xếp, hệ thống hoá v.v.</i>) và vận dụng chúng để tìm ra được các quy luật ngữ pháp.	Nhìn, đọc và viết	Bậc 2
	Có thể so sánh những quy luật ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ hoặc một ngoại ngữ khác và vận dụng chúng để hiểu những hiện tượng, cấu trúc ngữ pháp tương tự trong tiếng Đức.	Đọc	Bậc 2
	Biết sử dụng những hiệu ứng tích cực của việc nắm, đụng chạm hay vận động trong việc ghi nhớ các cấu trúc ngữ pháp.	Đọc	Bậc 1
	Có thể giải thích những cấu trúc ngữ pháp cho các bạn đồng học và lấy ví dụ minh hoạ.	Nói	Bậc 1
	Có thể xác định những cấu trúc ngữ pháp trong các văn bản thường nhật và ghi chép lại để tự học.	Đọc	Bậc 2

Phụ lục 2: Giao tiếp liên quan đến một số lĩnh vực cụ thể

Những mục tiêu học tập quan trọng đối với người học được tổng kết trong 5 lĩnh vực hoạt động giao tiếp cụ thể dưới đây:

1. Cuộc sống thường nhật
2. Giao tiếp trong giờ học
3. Trường học
4. Giao tiếp và sử dụng các phương tiện truyền thông
5. Giáo dục và nghề nghiệp

1. Cuộc sống thường nhật			
Hành động ngôn từ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Tìm hiểu thông tin và cung cấp thông tin			
	Có thể hiểu thông tin dạng văn bản, ví dụ về các sự kiện thể thao như kết quả, thông tin về thời gian và địa điểm, v.v.	Đọc	Bậc 1
	Có thể rút ra được những thông tin quan trọng từ những bài báo có tranh minh họa (báo ảnh), ví dụ về các vận động viên, các ngôi sao và các nhân vật nổi tiếng.	Đọc	Bậc 1
	Có thể tìm thấy và nắm bắt được những thông tin nhất định được trình bày dưới dạng biểu bảng, ví dụ như các món khai vị trong thực đơn, một loại quần áo cụ	Đọc	Bậc 1

	thể trong danh mục hàng trực tuyến.		
	Có thể trao đổi thông tin với các bạn bè cùng lứa tuổi bằng những từ ngữ đơn giản để kể chuyện, ví dụ kể về quê hương, nơi ở và hoàn cảnh sống của mình.	Viết	Bậc 1
	Có thể rút ra những thông tin quan trọng nhất từ những bài báo ảnh, ví dụ về những sự kiện thể thao, chương trình biểu diễn nhạc Pop hoặc các sự kiện khác.	Đọc	Bậc 2
	Có thể rút ra những thông tin quan trọng nhất trong các bài báo, ví dụ về xu hướng thời trang.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được các công thức nấu ăn.	Đọc	Bậc 2
	Có thể chất lọc được những thông tin quan trọng về những sản phẩm bản thân tin dùng trong những quảng cáo trên truyền hình.	Nghe/Nhìn	Bậc 2
	Có thể chất lọc được những thông tin quan trọng, ví dụ như trong báo, tạp chí về những vấn đề môi trường, biện pháp phòng-chống cũng như về những thảm họa môi trường.	Đọc	Bậc 2
Trao đổi thông tin	Có thể trò chuyện với các bạn cùng lứa tuổi về các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi, ví dụ như sở thích hoặc thể thao.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trò chuyện với các bạn cùng lứa tuổi về sở thích, ví dụ như về thời trang.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trò chuyện với các bạn cùng lứa tuổi, ví dụ về kỳ nghỉ, du lịch, hoạt động dịp cuối tuần, lễ hội và dạo phố.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trò chuyện với các bạn cùng lứa tuổi về sở thích, ví dụ như về thời trang, âm nhạc, phim ảnh, ngôi sao.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi (trong khuôn khổ liên kết giữa các lớp, các trường), ví dụ qua thư điện tử kể về gia đình, nơi ở, điều kiện sống.	Viết	Bậc 1

	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi (trong khuôn khổ chương trình liên kết giữa các lớp), ví dụ qua thư điện tử về các hoạt động trong thời gian rỗi như sở thích và thể thao.	Viết	Bậc 2
	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi qua thư điện tử (trong khuôn khổ chương trình liên kết giữa các lớp) kể về kỳ nghỉ, du lịch, dịp cuối tuần, lễ hội.	Viết	Bậc 2
	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi (trong khuôn khổ chương trình liên kết giữa các lớp), ví dụ qua thư điện tử về các công thức chế biến những món ăn đặc trưng của đất nước mình.	Viết	Bậc 2
	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi trong lớp bằng thư điện tử về các sự kiện thể thao, buổi nhạc Pop, triển lãm, viện bảo tàng nổi tiếng, v.v.	Viết	Bậc 2
	Có thể trao đổi với các bạn cùng lứa tuổi qua thư điện tử (trong khuôn khổ chương trình liên kết giữa các lớp) kể về sở thích, thời trang, âm nhạc, phim ảnh, các ngôi sao, v.v.	Viết	Bậc 2
Chuyện phiếm/ tán gẫu			
	Có thể trao đổi thông tin đơn giản về bản thân, gia đình, môi trường xung quanh, thời tiết và nơi sống.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể trò chuyện về những đề tài quen thuộc như thời tiết, thể thao, vật nuôi và đặt câu hỏi phù hợp về những vấn đề trên đối với người tham thoại.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể kể qua thư điện tử (trong khuôn khổ chương trình liên kết giữa các lớp) về những sự kiện mới xảy ra và tìm hiểu thêm thông tin.	Viết	Bậc 2
Mua sắm khi du học Đức theo chương trình học bổng			

Tìm hiểu thông tin và cung cấp thông tin			
	Có thể hỏi thông tin chung về những sản phẩm cần tìm, ví dụ về nhãn hiệu, giá cả và nhà cung cấp.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể hỏi để tìm hiểu những thông tin cơ bản, đơn giản về hàng hoá, ví dụ về giá cả, kích cỡ, khu vực bày hàng.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể cung cấp thông tin một cách rõ ràng về giá cả, ví dụ nhắc lại giá hàng hoá hoặc đưa ra thông tin về kích cỡ.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể dùng những từ ngữ đơn giản để hỏi xem liệu một mặt hàng nào đó có thể giảm giá, ví dụ nếu hàng bị lỗi, sắp hết thời gian bày bán hoặc khi mua bán ở chợ trời (chợ đồ cũ).	Hội thoại	Bậc 1
Đặt hàng			
	Có thể đặt đồ ăn thức uống, ví dụ ở quán ăn, hàng bán bánh mì Thổ Nhĩ Kỳ hoặc ở căng-tin và hỏi thêm thông tin, ví dụ về cách chế biến hoặc các thành phần trong món ăn.	Hội thoại	Bậc 2
Diễn đạt mong muốn			
	Có thể yêu cầu nhân viên phục vụ trả lời một câu hỏi hoặc tiếp nhận đơn đặt hàng, hoặc bày tỏ mong muốn được trả tiền.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể dùng những từ ngữ đơn giản yêu cầu được tư vấn về một sản phẩm mình quan tâm, ví dụ chất lượng của vật liệu, khả năng tương thích với những sản phẩm khác và về những dịch vụ đi kèm.	Hội thoại	Bậc 2

Khiếu nại			
	Có thể dùng những từ ngữ đơn giản để khiếu nại về chất lượng hàng hoá và dịch vụ, ví dụ ở nhà hàng, quán café.	Hội thoại	Bậc 2
Di chuyển, đi lại khi du học Đức theo chương trình học bổng			
Tìm hiểu thông tin			
	Có thể rút ra được những thông tin quan trọng nhất từ các biển báo chỉ dẫn ở nhà ga, sân bay hoặc trên đường phố.	Đọc	Bậc 1
	Có thể rút ra được những thông tin quan trọng từ lịch trình tàu xe, ví dụ giờ xuất phát, tên địa điểm.	Đọc	Bậc 1
	Có thể hỏi thông tin cơ bản ở quầy bán vé, ví dụ giá cả, giờ khởi hành.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể rút ra được những thông tin từ hệ thống bảng thông báo về lộ trình giao thông, ví dụ khu vực, giá hành trình, hiệu lực của vé xe.	Đọc	Bậc 2
Hiểu các thông báo			
	Có thể hiểu được những thông báo quan trọng với bản thân, ví dụ những thông báo trên hệ thống loa ở nhà ga.	Nghe	Bậc 1
Hỏi và cung cấp thông tin			
	Có thể hỏi khách đồng hành xem chỗ ngồi còn trống không và đáp lại câu trả lời một cách hợp lý.	Hội thoại	Bậc 1

	Có thể hỏi khách đồng hành hoặc khách đi đường và hiểu được cơ bản những thông tin miêu tả đường đi.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể diễn đạt là mình đã đặt chỗ.	Nói	Bậc 1
	Có thể miêu tả được đường đi (cho khách đồng hành hoặc hành khách).	Nói	Bậc 1
Cuộc sống thường nhật			
<i>Trọng tâm Đất nước học</i>		<i>Trọng tâm Liên văn hoá</i>	
Biết được vai trò của gia đình và các mối quan hệ trong gia đình ở Đức.		Hiểu được những quan điểm khác nhau mang tính văn hoá về gia đình và có thể liên hệ với những kinh nghiệm của bản thân.	
Biết được tầm quan trọng của thể thao, đặc biệt là vai trò bóng đá ở Đức, biết được các câu lạc bộ bóng đá.		Hiểu được những ý nghĩa khác nhau mang tính văn hoá của thể thao, đặc biệt là bóng đá ở Đức.	
Biết được ý nghĩa của các hoạt động giải trí mang tính văn hoá ở Đức, thí dụ đi xem phim, kịch, nghe hoà nhạc, thăm viện bảo tàng, xem triển lãm, v.v. và liên hệ được với những kinh nghiệm của bản thân.		Hiểu được những ý nghĩa khác nhau mang tính văn hoá của các hoạt động giải trí ở Đức như đi xem phim, kịch, nghe hoà nhạc, thăm viện bảo tàng, xem triển lãm, v.v. và liên hệ được với những kinh nghiệm của bản thân.	
Biết được ý nghĩa của các hoạt động thể thao giải trí ở Đức như dã ngoại, chạy bộ, chơi Tennis, v.v.		Hiểu được những ý nghĩa khác nhau mang tính văn hoá của các hoạt động giải trí ở Đức như dã ngoại, chạy bộ, chơi tennis và liên hệ với những kinh nghiệm của bản thân.	
Biết được vai trò của kỳ nghỉ ở Đức, biết được những điểm du lịch được yêu thích và các xu hướng về du lịch.		Hiểu được các ý nghĩa khác nhau mang tính văn hoá của những kỳ nghỉ ở Đức và liên hệ với những kinh nghiệm của bản thân.	
Biết được những hình thức gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.		Hiểu được những quan điểm khác nhau mang tính văn hoá về vấn đề ô nhiễm môi trường ở Đức và liên hệ với những kinh nghiệm của bản thân.	

Biết được những loại vật nuôi được ưa chuộng ở Đức.	Hiểu được những quan điểm khác nhau mang tính văn hoá về những loài vật nuôi ưa chuộng ở Đức và liên hệ với những kinh nghiệm của bản thân.
Biết được những hình thức mua sắm khác nhau ở Đức và những ưu, nhược điểm của chúng.	Hiểu được những quan điểm khác nhau mang tính văn hoá về thói quen mua sắm hàng hoá (ví dụ như cách mặc cả, xử lý tình huống hàng hoá bị lỗi, xem hàng hoá) và có thể thể hiện thái độ của mình về những vấn đề này.
Biết thời gian mở cửa của cửa hàng.	
Biết khi nào được đổi trả lại hàng, thông tin về dịch vụ và bảo hành.	Biết được khả năng khiếu nại khi hàng hoá bị hỏng và có thể hành động một cách hợp lý.
	Hiểu được sự khác biệt mang tính văn hoá về cách ứng xử khi giao tiếp với nhân viên dịch vụ và thu hút sự quan tâm của họ.
Biết được các phương tiện giao thông công cộng ở Đức.	Hiểu được sự khác biệt mang tính văn hoá khi sử dụng các phương tiện giao thông công cộng và có thể ứng xử phù hợp (ví dụ: khoảng cách với những người tham gia giao thông khác và cách xếp hàng)
Biết được những quy định về giao thông ở Đức.	Hiểu được sự khác biệt mang tính văn hoá trong cách ứng xử khi tham gia giao thông và có thể ứng xử phù hợp.

2. Giao tiếp trong giờ học

Hành động ngôn từ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Tìm hiểu thông tin			
	Có thể hỏi về nội dung của buổi học, bài tập về nhà khi nghỉ học, thí dụ hỏi số trang, bài tập trong giáo trình.	Hội thoại	Bậc 1

	Có thể hiểu các thông tin dạng văn bản về các kì thi, ví dụ như ngày tháng, địa điểm.	Đọc	Bậc 1
	Có thể xin tư vấn về việc học ngoài giờ và hiểu được những hướng dẫn của giáo viên.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể hỏi ý kiến tư vấn về cách chuẩn bị cho kỳ thi và hiểu được những lời khuyên.	Hội thoại	Bậc 2
Hiểu được các công việc được giao			
	Hiểu được những chỉ dẫn đơn giản của giáo viên.	Nghe	Bậc 1
	Hiểu được những chỉ dẫn đơn giản của giáo viên về cách làm bài tập, ví dụ những hướng dẫn viết trên các tờ bài tập, trong giáo trình hay trong các phiếu trả lời câu hỏi thi.	Đọc	Bậc 1
Hiểu được những giải thích và đề nghị xin chỉ dẫn			
	Hiểu được những giải thích đơn giản của giáo viên, ví dụ về ngữ pháp, ngữ nghĩa từ.	Nghe	Bậc 1
	Có thể hỏi lại những vấn đề không hiểu trong giờ học hay trong phần bài tập về nhà, ví dụ về cấu trúc ngữ pháp, nghĩa của từ, chữa lỗi.	Hội thoại	Bậc 1

	Có thể yêu cầu giáo viên nhắc lại nội dung chưa hiểu bằng những từ ngữ đơn giản.	Hội thoại	Bậc 1
Thông báo			
	Có thể xin lỗi/ xin phép bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ khi đến muộn hoặc khi về sớm, nêu lý do xin về sớm.	Hội thoại	Bậc 1
Nói về những mục tiêu học tập và việc học của bản thân			
	Có thể trình bày những nhu cầu và mục tiêu học ngôn ngữ của bản thân, ví dụ để cải thiện kỹ năng Viết.	Viết	Bậc 2
	Có thể trình bày ý nghĩa của việc học ngôn ngữ đối với tương lai sau này của bản thân, ví dụ sử dụng tiếng Đức khi tham gia chương trình trao đổi học sinh.	Nói	Bậc 2
	Có thể diễn đạt mong muốn và suy nghĩ của bản thân về giờ học, ví dụ tốc độ học và lượng bài tập về nhà.	Nói	Bậc 2
	Có thể trao đổi về phong cách học truyền thống, về kinh nghiệm cũng như khó khăn trong học tập, ví dụ khi học ngoại ngữ thứ nhất.	Hội thoại	Bậc 2
Thoả thuận			
	Có thể thoả thuận với bạn một lịch hẹn, ví dụ đi dự tiệc, xem phim, dã ngoại.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể cùng các bạn thoả thuận về việc tổ chức 1 buổi liên hoan, đi xem phim hoặc dã ngoại.		

	Có thể thoả thuận với các bạn trong nhóm về việc phân công khi làm bài tập nhóm.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể diễn đạt mong muốn của bản thân trong việc lựa chọn phần bài tập khi làm việc nhóm.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể thoả thuận với những thành viên khác trong nhóm bằng những cách diễn đạt đơn giản.	Hội thoại	Bậc 2
Yêu cầu tư vấn hoặc tư vấn cho người khác			
	Có thể đề nghị giúp đỡ các bạn đồng học khác, ví dụ giải thích nghĩa của từ, hay đề nghị cùng học nhóm.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể yêu cầu các bạn đồng học giúp đỡ hoặc giải thích cho bản thân những vấn đề chưa hiểu.	Hội thoại	Bậc 2
Giao tiếp với giáo viên hỏi thi			
Tham gia vào kỳ thi Nói			
	Có thể chào giám khảo theo đúng chuẩn mực và tự giới thiệu bản thân.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể hiểu được những chỉ dẫn đơn giản của giám khảo và biết cách ứng đáp hợp lý.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể yêu cầu giám khảo nhắc lại hoặc giải thích câu hỏi.	Hội thoại	Bậc 1

Giao tiếp trong giờ học			
Trọng tâm Đất nước học		Trọng tâm Liên văn hoá	
Biết được những quan điểm khác nhau về mục tiêu học tiếng Đức.		Nhận thức được những truyền thống về dạy và học khác nhau mang tính văn hoá kèm theo những chiến lược áp dụng khi học tiếng Đức và có thể liên hệ với kinh nghiệm thực tiễn của bản thân.	
Biết được những quan điểm khác nhau về tầm quan trọng của những kỹ năng ngôn ngữ và “ngữ pháp” trong việc học tiếng Đức.		Hiểu rõ được vai trò khác nhau mang tính văn hoá của giáo viên và của các bạn học cùng lớp, hiểu rõ là cách sử dụng ngôn từ phụ thuộc vào vai của người tham thoại và từ đó có cách ứng xử phù hợp.	
Biết được những dạng thức hoạt động đặc trưng văn hoá trong giờ học tiếng Đức.		Hiểu rõ được vai trò khác nhau mang tính văn hoá của những hình thức hoạt động/ làm việc trong giờ học tiếng Đức (ví dụ: làm việc nhóm) và thể hiện quan điểm riêng của bản thân về những hình thức học tập này.	
Biết được thông tin về cơ hội học tập và sinh hoạt ngoại khoá.			
3. Trường học			
Hành động ngôn từ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ
Tìm hiểu thông tin cung cấp và thông tin			
	Có thể tường thuật lại kỳ nghỉ của mình qua skype, ví dụ khi giao lưu với lớp khác.	Hội thoại	Bậc 1

	Có thể hiểu được những thông tin về lịch học, ví dụ môn học, thời gian, thời lượng một giờ học, kỳ nghỉ.	Đọc	Bậc 1
	Có thể hiểu được thông tin, ví dụ thông tin về hệ thống trường học ở Đức.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được thông tin, ví dụ về các loại hình đào tạo phổ thông ở Đức.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được thông tin, ví dụ về hệ thống điểm và bằng cấp ở Đức.	Đọc	Bậc 2
	Có thể nắm được những thông tin quan trọng nhất về từng trường, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường hoặc trong chương trình học bổng ở Đức.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được phần trình bày của bạn học về những trải nghiệm trong kỳ nghỉ trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa các trường học.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hỏi thông tin về các môn học, thời khoá biểu, thời điểm và thời lượng kỳ nghỉ, ví dụ trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2
	Có thể giới thiệu về các môn học, thời khoá biểu, thời điểm, thời lượng kỳ nghỉ và những ngày lễ quan trọng, ví dụ trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2
	Có thể hiểu được những nét cơ bản của các loại hình trường học ở Đức, ví dụ trong khuôn khổ chương trình hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2
	Có thể hỏi về những điểm khác biệt trong hệ thống giáo dục, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2

	Có thể kể một cách rõ ràng về những gì mình đã học từ trước đến nay ở trường, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2
	Có thể, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học, trình bày những suy nghĩ của mình về trường.	Viết	Bậc 2
	Có thể, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học, bày tỏ những mong muốn về nghề nghiệp của bản thân.	Viết	Bậc 2
	Có thể, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học, kể về những kỳ nghỉ của mình.	Viết	Bậc 2
Trao đổi thông tin			
	Có thể trao đổi thông tin về những buổi học ở trường bằng những từ ngữ đơn giản.	Hội thoại	Bậc 1
	Có thể trao đổi thông tin về sở thích của bản thân, ví dụ về các môn học và những hoạt động khác ở trường.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trao đổi thông tin về kì nghỉ, ví dụ về thời điểm, thời lượng và những trải nghiệm.	Hội thoại	Bậc 2
Nhận biết quan điểm của người khác và diễn đạt quan điểm của bản thân			
	Có thể hiểu được quan điểm của học sinh Đức về các môn học và thời khoá biểu, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được quan điểm của học sinh Đức về thời điểm và thời lượng các kỳ nghỉ, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học.	Đọc	Bậc 2

	Có thể tìm hiểu về quan điểm của học sinh Đức về thời điểm và thời lượng của kỳ nghỉ, độ dài của giờ học, ví dụ trong khuôn khổ hợp tác giữa các trường học.	Viết	Bậc 2
Trường học			
<i>Trọng tâm Đất nước học</i>	<i>Trọng tâm Liên văn hoá</i>		
Biết được hệ thống trường học và các loại hình trường học khác nhau ở Đức.	Nhận thức được sự đa dạng của các hệ thống giáo dục, sự khác biệt về văn hoá trong nhận thức về tầm quan trọng của các hình thức giáo dục phổ thông và có thể so sánh các hệ thống giáo dục với nhau.		
Hiểu được hệ thống điểm ở Đức.	Nhận thức được sự khác biệt về văn hoá trong việc đánh giá kết quả học tập.		
Hiểu được việc tự học đóng vai trò rất quan trọng ở các trường học của Đức.	Nhận thức được sự khác biệt về văn hoá khi đánh giá về vai trò của sự tự lập, sáng kiến cá nhân và từ đó có cách ứng xử phù hợp.		
Hiểu được các thông tin về học tập và sinh hoạt ngoại khoá.	Nhận thức được sự khác biệt về văn hoá khi đánh giá về vai trò của những hoạt động cung cấp thông tin và sinh hoạt ngoại khoá.		
4. Giao tiếp và sử dụng các phương tiện truyền thông			
Hành động ngôn từ	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ

Tìm hiểu thông tin			
	Có thể phân tích và rút ra được những thông tin cơ bản từ các chương trình tivi, ví dụ chương trình, thể loại, thời gian phát sóng.	Đọc	Bậc 1
	Có thể phân tích và rút ra được những thông tin cơ bản từ những thông báo về các buổi trình diễn, ví dụ địa điểm, thời gian mở màn.	Đọc	Bậc 1
Sử dụng phương tiện truyền thông			
Tìm hiểu thông tin			
	Có thể rút ra những thông tin quan trọng mà bản thân quan tâm từ những thông báo rõ ràng, ngắn gọn trên truyền hình hoặc đài phát thanh.	Nghe/ Nhìn	Bậc 2
	Có thể rút ra được những thông tin quan trọng từ những bài viết ngắn trên báo giấy hoặc Internet, chủ yếu dựa vào tên tuổi, số liệu, tựa đề và tranh ảnh.	Đọc	Bậc 2
	Có thể nắm bắt được những trọng tâm chính và các chủ đề trên báo chí, tạp chí, cả báo điện tử và lựa chọn được thông tin mình quan tâm.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được những thông tin cơ bản từ các bản tin truyền hình, phát thanh hoặc trên Internet về những chủ đề quen thuộc.	Nghe/ Nhìn	Bậc 2
	Hiểu được diễn biến và chuỗi sự kiện trong một bộ phim.	Nghe/ Nhìn	Bậc 2
Sử dụng Internet và các phương tiện truyền thông khác			
Tìm hiểu thông tin và cung cấp			

thông tin			
	Có thể hiểu được những chỉ dẫn đơn giản trên mạng Internet, ví dụ chỉ dẫn để tải về một tập tin.	Đọc	Bậc 1
	Có thể nhập những lệnh tìm kiếm quen thuộc vào công cụ tìm kiếm trên mạng Internet.	Viết	Bậc 1
	Có thể hiểu được các nút thao tác chuẩn, đơn giản và lựa chọn cái mình quan tâm, ví dụ các ấn phẩm, thông tin liên hệ.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được các thông báo lỗi và cảnh báo, ví dụ chỉ dẫn về những trang mạng không đáng tin cậy và chỉ dẫn về tải phần mềm cần thiết.	Đọc	Bậc 2
	Có thể tham gia vào những diễn đàn trên mạng về chủ đề mà mình quan tâm, ví dụ đọc những bài viết trên các diễn đàn.	Đọc	Bậc 2
	Có thể tham gia vào những diễn đàn trên mạng về chủ đề mà mình quan tâm, ví dụ tham gia viết bài trên diễn đàn và trao đổi với cư dân mạng.	Viết	Bậc 2
Công nghệ			
Tìm hiểu thông tin			
	Có thể rút ra được những thông tin cơ bản từ các tạp chí, bài báo, ví dụ thông tin về ô tô, xe máy, xe đạp.	Đọc	Bậc 2
	Có thể rút ra được những thông tin cơ bản từ tạp chí, ấn phẩm, ví dụ về máy tính, điện thoại.	Đọc	Bậc 2
Trao đổi			

thông tin			
	Có thể trò chuyện với bạn bè đồng lứa về ô tô, xe máy bằng những ngôn từ đơn giản.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể trò chuyện với bạn bè đồng lứa về máy tính, điện thoại bằng những ngôn từ đơn giản.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể, ví dụ trong khuôn khổ giao lưu với các lớp, trao đổi với bạn bè về việc mua đồ điện tử làm quà tặng.	Viết	Bậc 2
Công nghệ và sử dụng phương tiện truyền thông			
<i>Trọng tâm Đất nước học</i>		<i>Trọng tâm Liên văn hoá</i>	
Biết được vai trò của mạng Internet trong việc cung cấp thông tin.			
Có thể sử dụng công cụ tìm kiếm bằng tiếng Đức.			
Biết về những thiết bị truyền thông giới trẻ Đức sử dụng và vai trò của chúng.		Nhận thức được những điểm khác biệt mang tính văn hoá trong việc sử dụng các thiết bị truyền thông và vai trò của chúng, và có thể đưa ra những so sánh, đối chiếu.	
Biết được những ảnh hưởng khác nhau của phương tiện truyền thông.		Nhận thức được vai trò khác nhau mang tính văn hoá của những thiết bị truyền thông trong đời sống xã hội.	
5. Giáo dục và nghề nghiệp			
Hành động	Mục tiêu học tập	Hoạt động	Trình độ

ngôn từ			
Tìm hiểu thông tin			
	Có thể tìm hiểu về cơ hội việc làm với Đức tại Việt Nam, ví dụ qua các trang web, ấn phẩm của phòng ngoại thương, các tổ chức, viện, doanh nghiệp của Đức ở Việt Nam.	Đọc	Bậc 2
Trao đổi thông tin			
	Có thể trao đổi thông tin với bạn bè cùng lứa tuổi về nguyện vọng và mục tiêu nghề nghiệp.	Hội thoại	Bậc 1
Học đại học			
Tìm hiểu thông tin			
	Từ những cuốn sách thông tin giáo dục, những trang web, có thể hiểu được những thông báo của các trường đại học hoặc của các tổ chức văn hoá về cơ hội học đại học ở Đức, ví dụ: thông tin về khoá học, ngành học, thủ tục giới thiệu và xin học.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được những thông tin quan trọng nhất về chương trình học bổng, trao đổi và hỗ trợ cho ngành học của mình, ví dụ những yêu cầu quan trọng, thời gian, thủ tục đăng ký, dự tuyển.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được những thông tin quan trọng nhất về cơ hội học tập khi tham gia các buổi tư vấn mà bản thân quan tâm, ví dụ cấu trúc chương trình đào tạo, thời gian và đối tượng.	Đọc/ Nghe	Bậc 2

Trao đổi thông tin trong các buổi tư vấn			
	Có thể diễn đạt nguyện vọng của mình và hỏi những thông tin đơn giản về một ngành học cụ thể, ví dụ như về thời gian.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể nói một cách rõ ràng và đơn giản năng lực của bản thân, kể về những việc mình đã làm và những dự định trong tương lai.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể cung cấp thông tin về kinh nghiệm của mình trong các hoạt động ngoại khoá và diễn đạt được mong muốn, mục đích đối với một chương trình thực tập, trao đổi hoặc học bổng.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể hỏi các thông tin mình quan tâm như chỗ thực tập, chương trình học bổng, trao đổi và hỗ trợ.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể hỏi về những khác biệt trong hệ thống giáo dục có so sánh, đối chiếu với tình hình cụ thể ở quê hương.	Hội thoại	Bậc 2
Điền mẫu đơn			
	Có thể điền vào các tờ khai với sự trợ giúp của từ điển, ví dụ điền mẫu đơn xin học bổng, xin hỗ trợ và xin chỗ thực tập.	Viết	Bậc 2
Việc làm có sử dụng tiếng Đức ở Việt Nam			
Tìm hiểu thông tin			

	Có thể hiểu những thông tin cơ bản về hệ thống “kép” trong đào tạo nghề.	Đọc	Bậc 2
	Có thể tìm hiểu thông tin về ngành nghề đào tạo để có cơ hội làm việc bằng tiếng Đức ở Việt Nam, ví dụ qua các trang web, các ấn phẩm của phòng ngoại thương và các tổ chức, viện, doanh nghiệp Đức ở Việt Nam.	Đọc	Bậc 2
	Có thể hiểu được những thông tin quan trọng nhất khi tham gia những buổi cung cấp thông tin mà bản thân quan tâm về cơ hội việc làm bằng tiếng Đức ở Việt Nam, ví dụ thông tin về cấu trúc chương trình đào tạo, thời gian và đối tượng.	Nghe/ Đọc	Bậc 2
	Có thể hỏi thông tin về những vấn đề cơ bản của hệ thống “kép” trong đào tạo nghề của Đức, ví dụ trong khuôn khổ giao lưu với các trường có quan hệ đối tác.	Viết	Bậc 2
Trao đổi thông tin trong các buổi tư vấn thông tin			
	Có thể diễn đạt nguyện vọng nghề nghiệp của bản thân và hỏi thông tin đơn giản về một ngành/ khoá học cụ thể, ví dụ như về thời gian.	Hội thoại	Bậc 2
	Có thể nói một cách rõ ràng và đơn giản về năng lực của mình, kể về những việc đã làm và những dự định trong tương lai.	Hội thoại	Bậc 2
Giáo dục và nghề nghiệp			
<i>Trọng tâm Đất nước học</i>		<i>Trọng tâm Liên văn hoá</i>	
Biết được những vấn đề cơ bản của hệ thống giáo dục ở Đức.	Nhận thức được sự đa dạng của các hệ thống giáo dục và đưa ra đối sánh.		
Biết được những khả năng về đào tạo	Nhận thức được vai trò khác nhau về văn hoá của hoạt động đào tạo và bồi dưỡng		

và bồi dưỡng chuyên môn ở bậc đại học và đào tạo nghề.	chuyên môn.
Biết được những vấn đề cơ bản của hệ thống đào tạo đại học ở Đức.	Nhận thức được sự khác biệt về hệ thống giáo dục đại học, đưa ra được những đối sánh và trình bày về quá trình học tập, nâng cao trình độ chuyên môn của bản thân.
Biết rằng đối với hầu hết các ngành nghề và các ngành học ở Đức đều có những yêu cầu về chuyên môn.	
Biết được những chương trình học bổng, hỗ trợ và trao đổi của Đức và những nguồn thông tin phù hợp.	Nhận thức được sự cần thiết của những điều kiện đưa ra khi tham gia các chương trình hỗ trợ, học bổng và giao lưu của Đức.
Biết được những điều kiện cơ bản để được tham gia các chương trình hỗ trợ, học bổng và giao lưu của Đức và những nguồn thông tin phù hợp.	Nhận thức được nội dung và đặc điểm văn phong của dạng văn bản “ <i>Don xin dự tuyển</i> ” khi tham gia các chương trình hỗ trợ, học bổng và giao lưu của Đức.

Phụ lục 3: Vai trò của giáo viên và học sinh trong giờ học

Để triển khai chương trình dạy và học tiếng Đức này, cần phải hiểu rõ về vai trò của giáo viên và học sinh: Học sinh là chủ thể, không phải là đối tượng của quá trình học. Điều đó có nghĩa là: Học sinh đóng vai trò là trung tâm của giờ học. Giáo viên tạo ra tình huống học tập, hướng dẫn cách học và hỗ trợ học sinh trong quá trình học.

1. Vai trò của giáo viên

Giáo viên chủ yếu có nhiệm vụ tạo ra tình huống học tập, tổ chức việc học (hướng dẫn cách học) và hỗ trợ học sinh trong học tập, cụ thể như sau:

- Cùng với việc chú ý tới điều kiện học tập của học sinh, giáo viên tạo ra tình huống học tập bằng cách xác định các mục tiêu học tập dựa trên nhu cầu và mối quan tâm của học sinh cũng như nội dung học tập cần thiết.

- Giáo viên tổ chức việc học, hướng dẫn cách học bằng việc sắp xếp nội dung học theo tiến trình tăng dần, lựa chọn, xây dựng những bài tập phù hợp, những chuỗi bài tập có sự liên kết với nhau, đưa ra những hình thức làm việc phù hợp (làm một mình, làm việc theo cặp, theo nhóm, v.v.) và đảm bảo rằng phải có đủ các phương tiện cần thiết, phòng học phải được tận dụng một cách tối ưu.

- Giáo viên hỗ trợ học sinh bằng cách kiểm tra xem mục tiêu và nội dung học tập được lựa chọn trong quá trình học có phù hợp không và thông qua hệ thống bài tập có đạt được mục tiêu một cách tối ưu không. Ngoài ra, giáo viên cũng cần có những điều chỉnh mục tiêu, nội dung học tập và bài tập cho thích hợp, tư vấn cho học sinh trong quá trình học tập.

- Giáo viên tạo ra một bầu không khí học tập thoải mái, dễ chịu và không làm cho học sinh cảm thấy sợ hãi bằng cách chữa lỗi thật nhẹ nhàng, không gay gắt và cũng chỉ chữa lỗi trong một số giai đoạn nhất định của buổi học (ví dụ khi muốn học sinh phát triển kỹ năng Viết), hoặc bằng cách nỗ lực tạo ra thật nhiều tình huống mà học sinh thấy mình được che chở, không rơi vào tình huống một mình đối diện với giáo viên (ví dụ, khi muốn học sinh phát triển kỹ năng Nói, giáo viên có thể cho học sinh làm việc nhóm).

- Giáo viên giúp học sinh có thêm động lực học tập bằng cách tạo điều kiện tối đa để việc học đạt kết quả tốt, đồng thời chỉ ra cho họ cách sử dụng kiến thức tiếng Đức một cách hợp lý.

- Giáo viên hỗ trợ học sinh tự chủ và có trách nhiệm để học có hiệu quả.
- Giáo viên tạo điều kiện cho học sinh phát huy khả năng sáng tạo thông qua các cách xây dựng bài tập một cách phù hợp.
- Giáo viên giúp học sinh hiểu và cảm nhận được những khác biệt về văn hoá thông qua việc chuẩn bị học liệu và giao cho học sinh những bài tập phù hợp.
- Giáo viên hạn chế tối đa thời lượng nói của bản thân và khuyến khích các hoạt động của học sinh bằng cách đưa ra những cách làm việc phù hợp, ví dụ làm bài tập theo nhóm.
- Giáo viên cố gắng đưa công nghệ vào giờ học một cách tối đa và sử dụng Internet, ví dụ thực hiện bài tập dưới dạng dự án.
- Giáo viên chỉ ra cho học sinh biết các nguồn tiếp cận thông tin và học liệu đọc thêm ngoài giờ học về các nước nói tiếng Đức.

2. Vai trò của học sinh

Trong giờ học, học sinh là chủ thể chứ không phải là đối tượng. Họ mang theo niềm hứng thú, say mê học tập, nhu cầu học tập, thái độ, quan điểm, kiến thức và kinh nghiệm của bản thân vào giờ học tiếng Đức và tự tổ chức việc học của mình, cụ thể như sau:

- Học sinh có hứng thú, say mê học tập, có nhu cầu học tập thực sự. Cần phải phát hiện được chính xác những lợi thế này và tận dụng chúng trong giờ học để tăng hiệu quả học tập.
- Học sinh học tiếng Đức cùng với những kỳ vọng của bản thân. Cần phải phát hiện được những kỳ vọng này và tận dụng chúng như một lợi thế. Bằng cách này, có thể xoá bỏ những định kiến, những suy nghĩ, kỳ vọng chưa thật phù hợp và giúp tăng động lực học tập cho học sinh.
- Học sinh mang theo năng lực xã hội vào trong giờ học tiếng Đức và chúng cũng cần được tận dụng, ví dụ để phục vụ cho làm việc theo nhóm hoặc làm việc theo cặp. Năng lực này cũng có thể được tận dụng để giúp học sinh biết tôn trọng nhau trong giao tiếp và biết khoan dung, độ lượng.

- Học sinh mang theo một vốn kiến thức nền nhất định vào giờ học tiếng Đức. Giáo viên có thể tận dụng những kiến thức này, ví dụ huy động kiến thức tiếng Anh của học sinh giúp việc học tiếng Đức dễ dàng hơn, học sinh tiếp thu nhanh hơn.

- Học sinh mang theo kinh nghiệm của bản thân vào giờ học tiếng Đức, ví dụ liên quan tới việc áp dụng các chiến lược học (phương pháp học). Đây có thể nói là cơ sở để giáo viên có những động thái khuyến khích và thúc đẩy quá trình học tập.

- Học sinh mang theo sự sáng tạo vào giờ học tiếng Đức. Nếu họ có cơ hội phát huy tiềm năng sáng tạo để giải quyết vấn đề, để thực hiện những hoạt động sản sinh như Nói và Viết thì họ sẽ có thêm động lực học tập và cảm thấy thoải mái hơn.

- Học sinh mang theo những điểm mạnh của mình vào giờ học tiếng Đức. Nếu giáo viên tận dụng được yếu tố này, học sinh sẽ có thêm động lực học tập, thấy tự tin và hài lòng hơn trong học tập.

Phụ lục 4: Loại hình văn bản

Những loại hình văn bản sau đây phù hợp giúp tăng cường năng lực Đọc hiểu và Nghe hiểu cho tất cả các cấp độ trong học tiếng Đức. Chúng là tài liệu bổ trợ cho các loại hình văn bản có trong giáo trình. Điều quan trọng là giáo viên lựa chọn được những văn bản thực (authentic) và phù hợp cho từng cấp độ đưa vào sử dụng trong giờ học.

Văn bản thiên về chức năng thông báo:

- Thời khoá biểu, bảng điểm
- Bản đồ thành phố, bản đồ đất nước
- Văn bản nghe/ nhìn (bản tin trên ti vi, bản tin thời tiết, quảng cáo, phim truyện, seri phim tài liệu, các đoạn clip, v.v.)
- Văn bản nghe (bản tin thời sự, bản tin thời tiết)
- Văn bản trên báo (bài báo, mục thông tin trên báo, tạp chí, quảng cáo tìm việc, bản tin thời sự, báo cáo, tạp chí giới thiệu chương trình truyền hình, giới thiệu phim, giới thiệu chương trình ca kịch, v.v.)
- Bài viết trên hoạ báo
- Bài viết trên tạp chí
- Đơn xin việc, xin học, v.v.

Những văn bản thông dụng khác:

- Nhãn mác hàng hoá, thông tin trên bao bì thực phẩm
- Thực đơn
- Lịch trình tàu xe/ thông tin du lịch
- Vé tàu
- Hoá đơn mua hàng
- Mẫu tờ khai (ví dụ: xin học bổng, xin cấp visa)
- Vé vào cửa (ví dụ vé xem phim, xem kịch)

- Hướng dẫn sử dụng

Văn bản hư cấu:

- Truyện tranh hài

- Thơ

- Truyện ngắn, truyện vừa

- Bài hát

- Cổ tích

- vở hài kịch ngắn

Phụ lục 5: Loại hình bài tập phát triển kỹ năng Đọc hiểu

Những dạng bài tập dưới đây phù hợp cho việc nâng cao năng lực đọc hiểu ở mọi cấp độ của giờ học tiếng Đức.

Ở những dạng thức bài tập từ 1 đến 10, học sinh thể hiện được khả năng hiểu văn bản mà không cần phải dùng đến những kỹ năng khác như Nói hay Viết (ví dụ học sinh đánh dấu, gạch chân một yếu tố nào đó). Những dạng bài tập đọc hiểu như trên gọi là bài tập đọc hiểu mang tính tiếp nhận.

Những bài tập mang tính tiếp nhận:

1. Thực hiện hoạt động theo hướng dẫn.
2. Vẽ phác thảo dựa vào bản miêu tả có sẵn.
3. Sửa thông tin sai bằng cách gạch bỏ một từ hoặc một nhận định.
4. Đưa các hình vẽ vào văn bản.
5. Sắp xếp cho phù hợp, ví dụ: sắp xếp tranh-văn bản, văn bản-văn bản.
6. Chia những văn bản không có bố cục ở dạng biểu đồ, tranh ảnh thành các đoạn.
7. Tái tạo văn bản dựa vào những yếu tố chứa thông tin phi ngôn từ.
8. So sánh văn bản.
9. Xác định xem thông tin/ nhận định có xuất hiện trong văn bản hay không.
10. Gạch chân từ khoá hoặc thông tin chính trong văn bản.
11. Bài tập đa lựa chọn.

Trong những bài tập đọc hiểu từ 12 đến 17, học sinh chứng tỏ khả năng đọc hiểu văn bản bằng cách sử dụng ngữ liệu có sẵn trong văn bản, ví dụ các khái niệm. Họ tái tạo ngữ liệu ngôn ngữ từ văn bản cho sẵn. Những dạng bài tập này được gọi là bài tập đọc hiểu mang tính tái sản sinh.

Những bài tập tái sản sinh:

12. Chuyển những khái niệm có trong văn bản thành hình minh hoạ.
13. Điền những từ khoá được rút ra từ các nhận định vào chỗ trống trong văn bản.

14. Hoàn thành biểu bảng.
15. Hoàn thành những sơ đồ thể hiện quy trình làm việc.
16. Điền những khái niệm từ một văn bản vào chỗ trống của một văn bản khác.
17. Điền thông tin vào lược đồ (ví dụ: bố cục/ dàn ý).

Trong những bài tập đọc hiểu từ 18 đến 24, học sinh chứng tỏ khả năng đọc hiểu văn bản bằng cách sử dụng các ngữ liệu không có sẵn trong văn bản. Loại hình bài tập này được gọi là bài tập đọc hiểu sản sinh. Những loại bài tập này kiểm tra mức độ hiểu văn bản thông qua hình thức Viết.

Những bài tập sản sinh:

18. Chữa thông tin sai bằng cách thay đổi hoặc điền từ.
19. Tìm tiêu đề phù hợp cho văn bản.
20. Tìm tiêu đề phù hợp cho các đoạn văn.
21. Trả lời câu hỏi liên quan đến văn bản.
22. Hoàn thành văn bản.
23. Viết những thông tin chính của văn bản thành các nhận định.
24. Viết các ý chính.

Trong giờ học, luôn có thể kết hợp những dạng bài tập khác nhau, ví dụ:

- Phân chia những văn bản không có bố cục ở dạng biểu đồ, tranh ảnh thành các đoạn văn và tìm tiêu đề phù hợp.
- Phân chia những văn bản không có bố cục ở dạng biểu đồ/ tranh ảnh thành các đoạn, sắp xếp hình vẽ.

Phụ lục 6: Loại hình bài tập phát triển kỹ năng Nghe hiểu

Những dạng bài tập dưới đây rất phù hợp để nâng cao năng lực nghe hiểu ở tất cả các cấp độ trong giờ học tiếng Đức.

Ở những dạng bài tập liệt kê từ 1 đến 7, học sinh chứng tỏ khả năng nghe hiểu văn bản mà không cần thiết phải dùng đến kỹ năng khác như Nói hay Viết (ví dụ họ chỉ cần vẽ một cái gì đó). Những bài tập như trên gọi là bài tập nghe hiểu mang tính tiếp nhận.

Những bài tập mang tính tiếp nhận:

1. Thực hiện hoạt động theo hướng dẫn.
2. Phác thảo dựa vào bản miêu tả có sẵn.
3. Sắp xếp các yếu tố chứa thông tin phi ngôn ngữ theo trật tự trong văn bản.
4. Lựa chọn hình vẽ phù hợp với văn bản.
5. Sắp xếp cho phù hợp, ví dụ: sắp xếp tranh-văn bản, văn bản-văn bản.
6. Xác định xem một thông tin/nhận định có xuất hiện trong văn bản hay không.
7. Bài tập đa lựa chọn.

Trong các bài tập nghe hiểu từ 8 đến 13, học sinh chứng tỏ khả năng hiểu văn bản bằng cách sử dụng những ngữ liệu có sẵn trong văn bản, ví dụ các khái niệm. Họ tái tạo ngữ liệu từ văn bản cho sẵn. Những bài tập dạng này gọi là bài tập nghe hiểu theo hình thức tái tạo/ tái sản sinh.

Những bài tập tái sản sinh:

8. Chuyển những khái niệm có trong văn bản thành hình minh họa.
9. Điền từ khoá từ những nhận định vào chỗ trống trong văn bản.
10. Hoàn thành bảng biểu.
11. Hoàn chỉnh những sơ đồ thể hiện quy trình làm việc.
12. Điền những khái niệm lấy từ một văn bản vào chỗ trống của một văn bản khác.
13. Điền thông tin vào lược đồ (ví dụ: bố cục/ dàn ý).

Trong những dạng bài tập nghe hiểu từ 14 đến 18, học sinh chứng tỏ khả năng nghe hiểu văn bản bằng cách sử dụng những ngữ liệu ngôn ngữ không có sẵn trong văn bản. Loại hình bài tập này gọi là bài tập nghe hiểu mang tính sản sinh. Những loại bài tập này giúp kiểm tra mức độ hiểu văn bản bằng hình thức Viết.

Những bài tập sản sinh:

14. Chữa thông tin sai bằng cách thay đổi hoặc điền từ.

15. Tìm tiêu đề phù hợp với văn bản.
16. Trả lời câu hỏi liên quan đến văn bản.
17. Viết những thông tin chính của văn bản dưới dạng các nhận định.
18. Viết những thông tin chính của văn bản dưới dạng các ý chính.

Trong giờ học, luôn có thể kết hợp các dạng bài tập khác nhau, ví dụ:

Xác định xem một thông tin/ nhận định có xuất hiện trong văn bản hay không. Hãy tóm lược những ý chính trong văn bản.

Phụ lục 7: Nội dung ngữ pháp ở trình độ Bậc 1/ A1 và Bậc 2/ A2

Chương trình dạy và học tiếng Đức này tuân theo sự phân chia nội dung giảng dạy ngữ pháp trong cuốn “Đặc tả yêu cầu đối với các kỹ năng tiếng Đức ở các bậc trình độ” (2003/2005). Cuốn sách cụ thể hoá những đề xuất của Hội đồng Châu Âu về 6 bậc năng lực ngôn ngữ đối với tiếng Đức theo tinh thần của Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ. Danh sách về nội dung ngữ pháp trình bày dưới đây tuân theo cách miêu tả về phần Ngữ pháp trong cuốn sách nêu trên. Cuốn “Đặc tả yêu cầu đối với các kỹ năng tiếng Đức ở các bậc trình độ” xếp nội dung ngữ pháp cần phải học ở mục “Ngữ pháp hệ thống” theo những nhóm sau đây:

Văn bản

Câu

Các đơn vị cú pháp

Từ

Tạo từ

Những nội dung dạy và học được liệt kê theo từng bậc trình độ (Bậc 1/ A1 và Bậc 2/ A2). Đối với trình độ Bậc 2/ A2 thì Chương trình dạy và học tiếng Đức này chỉ liệt kê những nội dung chưa xuất hiện ở phần miêu tả trình độ Bậc 1/ A1 (Có nghĩa là nội dung ngữ pháp ở trình độ Bậc 1/ A1 là tiền đề cho việc học những nội dung ngữ pháp ở trình độ Bậc 2/ A2).

1. Nội dung ngữ pháp ở trình độ Bậc 1/ A1

Cấp độ văn bản

- Các yếu tố quy chiếu văn cảnh
- Các từ thay thế (đại từ nhân xưng, đại từ sở hữu, đại từ xác định - Definitpronomen và không xác định - Indefinitpronomen)
- Từ nối (ví dụ: *aber, und, v.v.*)

Cấp độ câu

- Câu trần thuật
- Câu cảm thán

- Câu mệnh lệnh
- Câu hỏi với *Ja/ Nein*
- Câu hỏi với vần từ *W-* (*was, wer, wo, wann, v.v.*)
- Câu hỏi có từ “*oder*“

Cấp độ đơn vị cú pháp

- Bỏ ngữ ở đối cách (ví dụ: *Sie hat **blonde Haare.***)
- Bỏ ngữ chỉ hướng (ví dụ: *Ich fahre **nach Paris.***)
- Định ngữ bên trái (ví dụ: ***Ein Kilo** Tomaten, bitte!*)
- Bỏ ngữ chỉ địa điểm (ví dụ: *Er ist **in Frankreich.***)
- Chủ cách (ví dụ: ***Ich** kann nicht schlafen.)*
- Bỏ ngữ chỉ số lượng (ví dụ: *Das kostet **drei Euro.***)
- Định ngữ bên phải (ví dụ: *Ich habe ein Zimmer **mit Bad.***)
- Quan hệ cú pháp lệ thuộc (ví dụ: *Ich bin **Lehrer.***)
- Bỏ ngữ chỉ thời gian (ví dụ: ***Heute Abend** ist ein Konzert.)*

Cấp độ từ

- Tính từ kèm với giới từ
- Từ chỉ lượng như: *alles, etwas, wenig, viel, v.v.*
- Từ hỏi đáp như: *ja, nein, doch*
- Quán từ xác định, không xác định ở chủ cách, tặng cách và đối cách, không quán từ (quán từ Zero)
- Từ lịch sự dùng trong giao tiếp thường nhật như: *bitte, danke, gern, Entschuldigung v.v.*
- Từ nghi vấn như: *wann, warum, was, wer, wie, wie viel, wo, woher, wohin*
- Lượng từ như: *Kilo, Pfund, Gramm, Kilometer, Meter, Stunde, Minute v.v.*
- Từ chỉ tính chất như: *gut, schlecht, schön, v.v.*

- Các mẫu lời nói dùng để chào hỏi như: *Guten Tag, Hallo, Auf Wiedersehen, Tschüss, Ciao*
- Số đếm
- Từ nối như: *und, oder, aber*
- Địa danh (tên quốc gia, thành phố)
- Trạng từ chỉ địa điểm: *da, dort, hier*
- Động từ tình thái ở thời hiện tại và ở các ngôi: *dürfen, können, mögen, müssen*
- Từ phủ định như: *nicht, kein, nichts, nie*
- Tiểu từ: *auch*
- Số thứ tự
- Giới từ: *an, auf, aus, bei, bis, für, in, mit, nach, ohne, um, unter, von, von...bis, vor, zu*
- Thời hiện tại của động từ
- Thời quá khứ của một số động từ
- Đại từ nhân xưng, số nhiều và số ít ở chủ cách, tặng cách và đối cách
- Đại từ sở hữu ở số nhiều và số ít ở chủ cách, tặng cách và đối cách
- Từ chỉ hướng như: *rechts, links, geradeaus*
- Danh từ số nhiều và số ít
- Trạng từ chỉ thời gian: *bald, immer, jetzt, oft*
- Động từ tách
- Động từ *sein, haben* ở thời hiện tại và quá khứ đối với các ngôi
- Câu hỏi sức khoẻ: *Wie geht's?*
- Từ chỉ thời gian: *gestern, heute, morgen, Tages- und Uhrzeiten, Wochentage, v.v.*
- Tên các tháng, các mùa, v.v.

Liên quan đến tạo từ

- Từ ghép (ghép từ 2 danh từ)
- Chuyển từ loại (ví dụ: chuyển động từ thành danh từ: *gehen* → *das Gehen*)
- Từ phái sinh (ví dụ: thêm tiền tố vào động từ: *fahren* → ***abfahren***)
- Rút gọn từ (ví dụ: từ viết tắt “*PC*“ hay từ rút gọn “*Lok*“)

2. Nội dung ngữ pháp ở trình độ Bậc 2/ A2

Cấp độ văn bản

- Yếu tố quy chiếu văn cảnh
- Trạng từ với vai trò là từ thay thế
- Đại từ chỉ định (Demonstrativpronomen), đại từ quan hệ (Relativpronomen)
- “*Es*“ với vai trò là yếu tố thế chỗ trong câu và từ thay thế
- Liên từ như: *als, bevor, damit, dass, indem, weil, wenn*

Cấp độ câu

- Câu mục đích
- Câu hỏi gián tiếp
- Câu nguyên nhân
- Câu điều kiện
- Câu tình thái
- Câu có vai trò là bổ ngữ với “*dass*“
- Câu quan hệ
- Câu chỉ thời gian (xảy ra đồng thời, xảy ra trước)
- Câu bị động

Cấp độ đơn vị cú pháp

- Bỏ ngữ ở tặng cách (ví dụ: *Das glaube ich **dir** nicht.*)
- Bỏ ngữ ở dạng nguyên thể của động từ (ví dụ: *Ich gehe normalerweise um Mitternacht **schlafen.***)
- Câu phụ có vai trò là bỏ ngữ (ví dụ: *Schön, **dass du da bist.***)
- Bỏ ngữ kèm giới từ (ví dụ: *Hier riecht es **nach Gas.***)
- Bỏ ngữ chỉ tính chất (ví dụ: *Das Wetter bleibt die nächsten Tage **schlecht.***)

Cấp độ từ

- Tính từ – biến đổi đuôi tính từ
- Tính từ – các cấp độ so sánh: bằng, hơn-kém, nhất
- Số phần trăm
- Đại từ chỉ định (Demonstrativpronomen)
- Sở hữu cách của danh từ, dạng thức thay thế bằng “von“
- Đại từ không xác định: *man, jemand, niemand, etwas, nichts*
- Đại từ nghi vấn: *was für ein, welcher*
- Trạng từ chỉ nguyên nhân: *deshalb, daher*
- Thẻ giả định
- Trạng từ chỉ địa điểm: *draußen, drinnen, außen, innen, oben, unten, hinten, vorn, heim, fort, weg, hin, zurück*
- Từ chỉ tính chất: *gut, schlecht, groß, klein, lang, hoch, niedrig v.v.*
- Trạng từ tình thái: *hoffentlich, leider, lieber, vielleicht, wirklich*
- Tiêu từ: *aber, auch, denn, doch, erst, fast, ja, mal, noch, nur, schon, sehr, so, überhaupt, viel, ziemlich, zu*
- Phân từ II của động từ
- Giới từ: *durch, gegen, hinter, seit, über, unter, von, vor, zu, zwischen*
- Thời quá khứ đơn

- Thời quá khứ hoàn thành
- Đại từ quan hệ
- Động từ tương hỗ (Reziproke Verben)
- Trạng từ chỉ thời gian: *jetzt, bald, neulich, eben, immer, nie, lange, oft, manchmal*
- Từ chỉ tần suất: *einmal, zweimal ...*

Liên quan đến tạo từ

- Từ ghép (ghép 2 danh từ, ghép động từ và danh từ, tính từ và danh từ)
- Từ phái sinh (ví dụ: thêm hậu tố vào sau động từ để tạo thành tính từ: *trinken* → *trinkbar*)
- Rút gọn từ (từ viết tắt hay từ rút gọn)